

**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**  
**KHOA AN TOÀN THÔNG TIN**



**MÔN HỌC: LẬP TRÌNH WEB**  
**BÁO CÁO BÀI TẬP LỚN**

Đề tài: Xây dựng Website bán hàng mỹ phẩm

Giảng viên hướng dẫn : Đỗ Quang Hưng

Nhóm thực hiện : 2 – 14

Thành viên nhóm :

Lường Thế Vinh	B20DCAT201
----------------	------------

Nguyễn Hoài Ngọc	B20DCAT133
------------------	------------

Trịnh Thị Huyền Trang	B20DCAT189
-----------------------	------------

Đỗ Bá Đức Toàn	B20DCAT161
----------------	------------

Ngô Quang Tùng	B20DCAT169
----------------	------------

HÀ NỘI – 2023

# MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	5
I. CÔNG CỤ SỬ DỤNG.....	6
1. Netbeans IDE .....	6
2. Apache Tomcat .....	6
3. MySQL .....	6
II. PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG .....	7
1. Xác định yêu cầu.....	7
1.1. Mục đích .....	7
1.2. Phạm vi .....	7
1.3. Thông tin về các đối tượng .....	7
1.4. Quan hệ giữa các đối tượng.....	8
1.5. Biểu đồ UC tổng quát.....	9
2. Thiết kế hệ thống .....	10
2.1. Mô tả hệ thống .....	10
2.2. Xây dựng biểu đồ lớp thực thể hệ thống .....	11
2.3. Thiết kế CSDL .....	15
III. THIẾT KẾ HỆ THỐNG .....	24
1. Đăng ký.....	24
2. Đăng nhập .....	25
3. Tìm kiếm sản phẩm .....	27
4. Xem chi tiết sản phẩm .....	28
5. Quản lý giỏ hàng.....	29
5.1. Thêm sản phẩm vào giỏ hàng.....	29
5.2. Sửa số lượng sản phẩm giỏ hàng.....	30
5.3. Xóa sản phẩm trong giỏ hàng.....	32

6. Mua hàng.....	33
7. Quản lý đơn hàng .....	35
7.1. Tra cứu đơn hàng .....	35
7.2. Hủy đơn hàng.....	37
8. Chỉnh sửa thông tin tài khoản.....	37
9. Quản lý sản phẩm.....	38
9.1. Thêm sản phẩm.....	38
9.2. Xóa sản phẩm.....	40
9.3. Sửa sản phẩm .....	42
10. Quản lý thông tin nhận hàng.....	45
10.1. Thêm thông tin nhận hàng .....	45
10.2. Xóa thông tin nhận hàng.....	47
11. Thống kê doanh thu.....	47
<b>IV.KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.....</b>	<b>49</b>
1. Giao diện Đăng nhập/ Đăng ký .....	49
2. Giao diện Trang chủ.....	51
3. Giao diện Giỏ hàng.....	52
4. Giao diện đặt hàng.....	52
5. Giao diện Quản lý đơn hàng.....	53
6. Giao diện chi tiết đơn hàng.....	53
7. Giao diện quản lý thông tin nhận hàng .....	54
8. Giao diện sửa thông tin .....	54
9. Giao diện thống kê.....	54
10. Giao diện Chỉnh sửa sản phẩm .....	55
11. Giao diện Thêm sản phẩm.....	56
<b>IV. KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>56</b>
1. Kết luận .....	56

<b>2. Hướng phát triển .....</b>	<b>56</b>
----------------------------------	-----------

## **LỜI CẢM ƠN**

Lời đầu tiên, xin trân trọng cảm ơn thầy đã tạo điều kiện thuận lợi và tận tình hướng dẫn chúng em trong quá trình học tập cũng như trong việc hoàn thành bài tập lớn.

Trong quá trình tìm hiểu, cũng như là trong quá trình làm bài báo cáo, khó tránh khỏi sai sót, rất mong thầy bỏ qua. Đồng thời do trình độ lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế nên bài báo cáo không thể tránh khỏi những thiếu sót, chúng em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy để học thêm được nhiều kinh nghiệm và có thêm kiến thức.

**Phân công nhiệm vụ**

Lường Thế Vinh - B20DCAT201	Chức năng giỏ hàng, đặt hàng, quản lý sản phẩm , quản lý sự kiện khuyến mãi, phân tích thiết kế
Nguyễn Hoài Ngọc - B20DCAT133	Chức năng đăng nhập, đăng xuất, đặt hàng, quản lý địa chỉ, quản lý đơn hàng, phân tích thiết kế
Trịnh Thi Huyền Trang -B20DCAT189	Phân tích thiết kế , giao diện quản lý cá nhân, giao diện thanh toán , giao diện trang chủ, cơ sở dữ liệu, làm báo cáo
Đỗ Bá Đức Toàn -B20DCAT161	Phân tích thiết kế, chi tiết sản phẩm, thống kê
Ngô Quang Tùng- B20DCAT169	Phân tích thiết kế, quản lý thông tin , giỏ hàng

## **I. CÔNG CỤ SỬ DỤNG**

### **1. Netbeans IDE**

NetBeans IDE là một công cụ hỗ trợ lập trình viết mã code miễn phí được cho là tốt nhất hiện nay, được sử dụng chủ yếu cho các lập trình viên phát triển Java tuy nhiên phần mềm có dung lượng khá là nặng dành cho các máy cấu hình có RAM, CPU tương đối cao để vận hành.

NetBeans IDE hỗ trợ rất nhiều những ngôn ngữ lập trình như Python, Ruby, JavaScript, Groovy, C / C ++, và PHP.

Để sử dụng được Netbeans, trước tiên ta cần phải cài đặt Java JDK trên máy tính của mình.

Tải JDK và Netbeans tại [Java Downloads | Oracle](#) và [Apache NetBeans Releases](#)

### **2. Apache Tomcat**

Apache Tomcat là một loại web server HTTP được phát triển bởi Apache Software Foundation, nó có khả năng hỗ trợ mạnh cho các ứng dụng Java thay vì các website tĩnh khác. DO vậy, nó có khả năng chạy trên nhiều bản Java chuyên biệt như: Java Servlet, JavaServer Pages (JSP), Java EL và WebSocket.

Tải Apache Tomcat tại [Apache Tomcat® - Apache Tomcat 9 Software Downloads](#)

### **3. MySQL**

**MySQL** là một **hệ quản trị cơ sở dữ liệu** (Database) mã nguồn mở. Được gọi tắt là RDBMS (Relational Database Management System) và hoạt động theo mô hình Client-Server. MySQL có thể chạy được trên tất cả các nền tảng Linux , UNIX và Windows.

MySQL được phát hành lần đầu tiên vào 23 tháng 5, 1995 được thiết kế bởi MySQL AB. Viết bằng ngôn ngữ C, C++.

Tải MySQL tại [MySQL :: MySQL Downloads](#)

## **II. PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG**

### **1. Xác định yêu cầu**

#### **1.1. Mục đích**

Trang web dành cho cửa hàng bán mỹ phẩm, đồ làm đẹp và chăm sóc da online phục vụ công tác quản lý sản phẩm, quản lý khách hàng, quản lý mua hàng online, ...

#### **1.2. Phạm vi**

Những người được vào hệ thống và chức năng mỗi người được thực hiện khi vào hệ thống này được quy định như sau:

- Người dùng hệ thống:
  - Đăng nhập
  - Đăng xuất
  - Quản lý thông tin cá nhân
- Khách hàng:
  - Được thực hiện các chức năng như người dùng hệ thống
  - Quản lý giỏ hàng: Thêm, sửa, xóa sản phẩm giỏ hàng
  - Đặt hàng
  - Quản lý đơn hàng đặt: tra cứu đơn, hủy đơn
  - Tìm kiếm sản phẩm, xem chi tiết sản phẩm, xem thông tin khuyến mãi
  - Đánh giá sản phẩm
  - Quản lý thông tin nhận hàng
- Khách hàng ghé thăm:
  - Đăng ký tài khoản
  - Tìm kiếm sản phẩm
  - Xem thông tin khuyến mãi
  - Xem chi tiết sản phẩm
- Admin:
  - Được thực hiện các chức năng như thành viên hệ thống
  - Quản lý đơn hàng: Duyệt đơn hàng
  - Quản lý sản phẩm : thêm, sửa ,xóa sản phẩm
  - Quản lý thông tin khuyến mãi
  - Xem báo cáo thống kê: thống kê doanh thu theo thời gian, thống kê khách hàng mua nhiều, thống kê sản phẩm bán chạy

#### **1.3. Thông tin về các đối tượng**

Nhóm các thông tin liên quan đến con người:



- Người dùng : họ tên, ngày sinh, email, số điện thoại, tên đăng nhập, mật khẩu
- Khách hàng : giống thành viên có thêm ngày đăng ký thành viên
- Admin : giống thành viên
- Nhà cung cấp : tên, địa chỉ, số điện thoại, mô tả

Nhóm các thông tin liên quan đến cơ sở vật chất :

- Sản phẩm : tên, thương hiệu, đánh giá, đơn vị, số lượng bán, giá giảm, giá bán, hình ảnh chính

Nhóm các thông tin liên quan đến chuyên môn, vận hành:

- Tài khoản : tên đăng nhập, mật khẩu, roldeid
- Chi tiết sản phẩm : kích cỡ, mô tả, số lượng trong kho, loại da, xuất xứ, vấn đề da, thành phần, hướng dẫn, đặc tính.
- Đơn hàng : ngày đặt, ngày giao dự kiến, tổng giảm giá, tổng tiền, tổng thanh toán
- Danh mục : tên, mô tả, hình ảnh
- Giỏ hàng : số lượng, tổng tiền, tổng giảm giá, tổng thanh toán.
- Thông tin nhận hàng : họ tên, sđt, địa chỉ
- Địa chỉ : đường, phường/ xã, quận/ huyện, tỉnh, mô tả
- Đánh giá : ngày đánh giá, số sao, comment
- Hóa đơn : hình thức thanh toán, tổng hóa đơn, thời gian thanh toán, trạng thái
- Vận đơn : phương thức vận chuyển, phí vận chuyển, ngày gửi, trạng thái
- Voucher: mô tả, nội dung, giá nhỏ nhất, giá giảm, ngày bắt đầu, ngày kết thúc
- HotSale: ngày bắt đầu, ngày kết thúc, mô tả
- Đánh giá : ngày đánh giá, đánh giá, lời đánh giá
- Hình ảnh : đường dẫn

Nhóm thông tin liên quan đến thống kê :

- Thống kê doanh thu theo thời gian
- Thống kê sản phẩm bán chạy
- Thống kê khách hàng mua nhiều

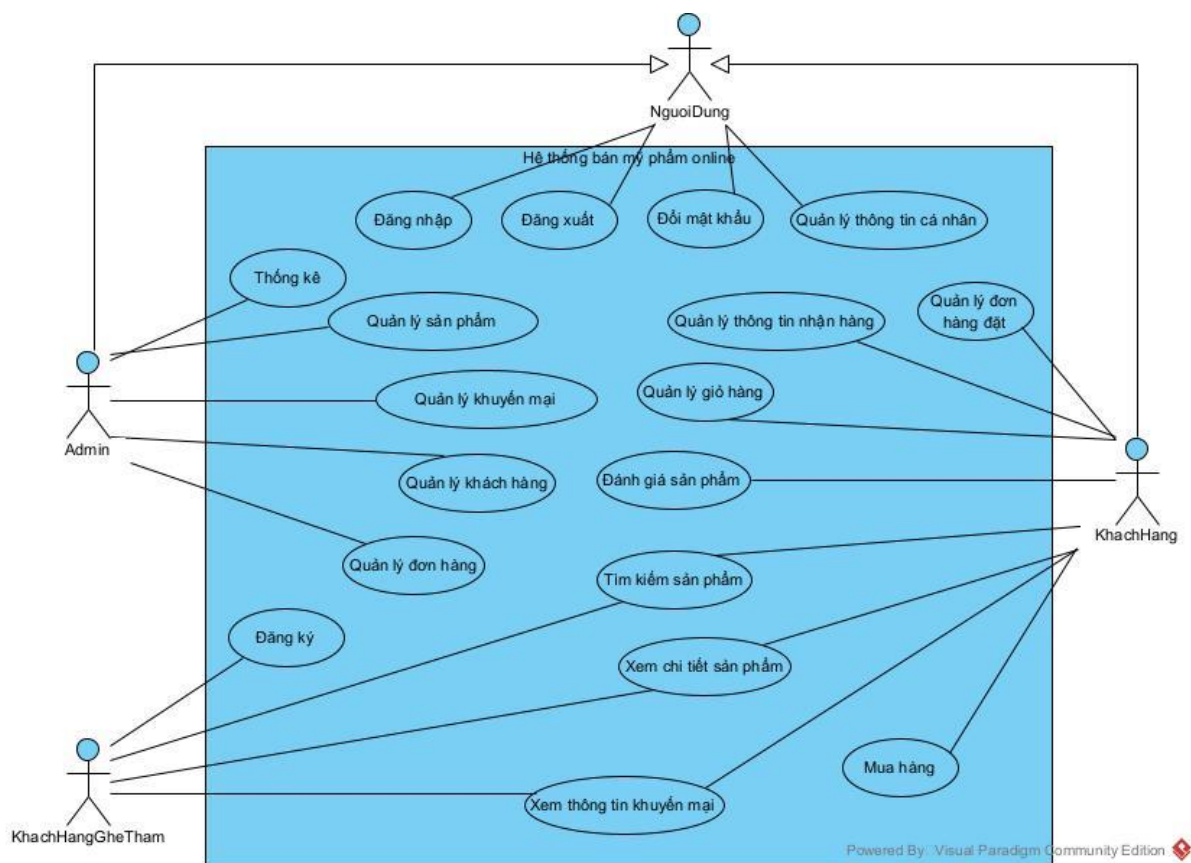
#### **1.4. Quan hệ giữa các đối tượng**

- Một danh mục có nhiều sản phẩm
- Một khách hàng có thể có nhiều đơn hàng

- Một khách hàng có một giỏ hàng
- Một khách hàng có nhiều thông tin nhận hàng
- Một giỏ hàng chứa nhiều sản phẩm
- Một đơn hàng có nhiều sản phẩm
- Một sản phẩm có một mô tả chi tiết sản phẩm
- Một chi tiết sản phẩm có nhiều hình ảnh
- Một đơn hàng có một vận đơn và một hóa đơn
- Một đợt Hotsale có nhiều sản phẩm được sale
- Một thông tin nhận hàng có một địa chỉ
- Một admin có nhiều hóa đơn nhập
- Một sản phẩm được cung cấp bởi nhiều nhà cung cấp
- Một nhà cung cấp cung cấp nhiều sản phẩm

### 1.5. Biểu đồ UC tổng quát

Ta có thể đề xuất được các actor của hệ thống: Admin, Khách hàng, Khách hàng ghé thăm. Tất cả đều có chức năng giống Người dùng nên kế thừa từ người dùng hệ thống.



Hình 2.1 : Usecase tổng quan

Biểu đồ usecase tổng quan của hệ thống được trình bày với mô tả các usecase như sau:

- Đăng nhập : usecase này cho phép người dùng hệ thống nói chung đăng nhập
- Đăng xuất : usecase này cho phép người dùng hệ thống đăng xuất
- Đổi mật khẩu: usecase này cho phép người dùng hệ thống đổi mật khẩu tài khoản.
- Quản lý thông tin cá nhân : usecase này cho phép người dùng hệ thống thực hiện quản lý chỉnh sửa thông tin cá nhân
- Thống kê : usecase này cho phép Admin xem các báo cáo thống kê bao gồm: thống kê doanh thu theo thời gian, thống kê khách hàng mua nhiều, thống kê sản phẩm bán chạy.
- Quản lý đơn hàng : usecase này cho phép Admin xem thông tin, trạng thái đơn hàng, hủy đơn hàng, duyệt đơn hàng
- Quản lý thông tin sản phẩm: usecase này cho phép Admin quản lý sản phẩm bao gồm : thêm, sửa, xóa sản phẩm
- Quản lý thông tin khuyến mãi: usecase này cho phép Admin quản lý thông tin khuyến mãi của cửa hàng : thêm voucher, xóa voucher, sửa voucher
- Xem thông tin khuyến mãi : usecase này cho phép khách hàng ghé thăm chưa đăng nhập xem các thông tin khuyến mãi của cửa hàng
- Tìm kiếm sản phẩm : usecase này cho phép khách hàng ghé thăm , khách hàng đăng nhập thực hiện tìm kiếm sản phẩm theo nhu cầu
- Đăng ký : usecase cho phép khách hàng ghé thăm thực hiện đăng ký tài khoản người dùng hệ thống
- Xem chi tiết sản phẩm : usecase này cho phép khách hàng ghé thăm, khách hàng đăng nhập thực hiện xem chi tiết các thông tin về sản phẩm
- Đánh giá sản phẩm : usecase này cho phép khách hàng sau khi đăng nhập được thực hiện đánh giá sản phẩm sau khi đơn hàng được giao thành công
- Quản lý giỏ hàng : usecase này cho phép khách hàng thực hiện quản lý giỏ hàng bao gồm xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng, thực hiện thanh toán giỏ hàng ,chỉnh sửa sản phẩm trong giỏ hàng
- Mua hàng: usecase này cho phép khách hàng thực hiện mua hàng online
- Quản lý đơn hàng đặt: usecase này cho phép khách hàng quản lý đơn hàng đã đặt: bao gồm tra cứu đơn hàng của mình, hủy đơn hàng
- Quản lý thông tin nhận hàng : usecase này cho phép khách hàng quản lý thông tin nhận hàng của mình gồm : thêm thông tin, xóa thông tin

## **2. Thiết kế hệ thống**

### **2.1. Mô tả hệ thống**

Hệ thống là một trang web kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm.

Trong đó, có nhiều danh mục, mỗi danh mục chứa các sản phẩm khác nhau. Khách hàng được phép đăng nhập vào hệ thống bằng tài khoản và mật khẩu người dùng hệ thống. Sau đó có thể tìm kiếm sản phẩm, xem chi tiết sản phẩm, thêm vào giỏ hàng, xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng, mua hàng. Khách hàng có thể quản lý thông tin nhận hàng của mình bằng cách thêm mới thông tin nhận hàng hoặc xóa thông tin nhận hàng. Chi tiết sản phẩm được mô tả với những thông tin chi tiết và hình ảnh minh họa. Khách hàng còn có thể theo dõi tình trạng đơn hàng của mình, hủy đơn hoặc đánh giá sản phẩm để chia sẻ cảm nhận về chất lượng sản phẩm, dịch vụ cho nhà cung cấp và các khách hàng khác.

Người quản lý (admin) được phép đăng nhập vào hệ thống bằng tài khoản và mật khẩu người dùng hệ thống. Sau khi đăng nhập, Admin có thể quản lý thông tin sản phẩm như: thêm sản phẩm từ nhà cung cấp, sửa, xóa sản phẩm. Thực hiện quản lý đơn hàng như: duyệt đơn hàng, hủy đơn hàng khi có yêu cầu của khách hàng, xem trạng thái đơn hàng. Admin có thể quản lý các thông tin khuyến mãi như thêm, sửa, xóa, gia hạn khuyến mãi. Ngoài ra Admin còn có thể xem các thông tin thống kê như: thống kê doanh thu, sản phẩm bán chạy, khách hàng mua nhiều,...

Khách hàng ghé thăm là những người chưa có tài khoản người dùng hệ thống. Khách hàng ghé thăm có thể tìm kiếm sản phẩm, xem chi tiết sản phẩm, xem thông tin khuyến mãi. Ngoài ra, khách hàng ghé thăm có thể đăng ký tài khoản và trở thành người dùng hệ thống cùng với nhiều tiện ích hơn như là mua hàng, thêm sản phẩm vào giỏ hàng,...

## **2.2. Xây dựng biểu đồ lớp thực thể hệ thống**

### **a) Trích xuất các lớp thực thể**

Các danh từ liên quan đến người:

- Người dùng hệ thống → Lớp User: name, date, email, phone, sex
- Admin quản lý → Lớp Admin: kế thừa từ User
- Khách hàng → Lớp Customer: kế thừa từ User, có thêm dateregister
- Nhà cung cấp → Lớp Supplier: name, address, phone, description

Các danh từ liên quan đến vật:

- Sản phẩm → Lớp Product: name, brand, vote, unit, sold, discount, price, image

Các danh từ liên quan đến thông tin:

- Chi tiết sản phẩm → Lớp ProductDetail : size, description, quantity, typeskin, origin, problem, ingredient, instruct, charateris

- Đơn hàng → Lớp Order: date, approvaldate, discount, totalamount, price
- Tài khoản → Lớp Account: username, password, roleid
- Giỏ hàng → Lớp Cart: quantity, totalprice, totaldiscount, totalamount
- Đánh giá → Lớp Comment: date, vote, comment
- Hóa đơn nhập → ImportInvoice: date, quantity, totalamount
- Mã giảm giá → Lớp Voucher: description, startdate, minprice, content, discount, enddate
- Địa chỉ → Lớp Address: province, description, communes, district, street.
- Danh mục → Lớp Category: name, description, image
- Hóa đơn → Lớp Payment: formpayment, totalamount, datepayment, status
- Mã vận đơn → Lớp Shipment: type, transportfee, expectdelivery, status
- Thông tin nhận hàng → Lớp Information: name, phone
- Địa chỉ → Lớp Address: province, district, communes, description, street
- Voucher → Lớp Voucher:description, content, minprice, discount, startdate, enddate.
- HotSale → Lớp HotSale: startdate, enddate, description
- Hình ảnh → Lớp Image: path

b) Xác định quan hệ giữa các thực thể

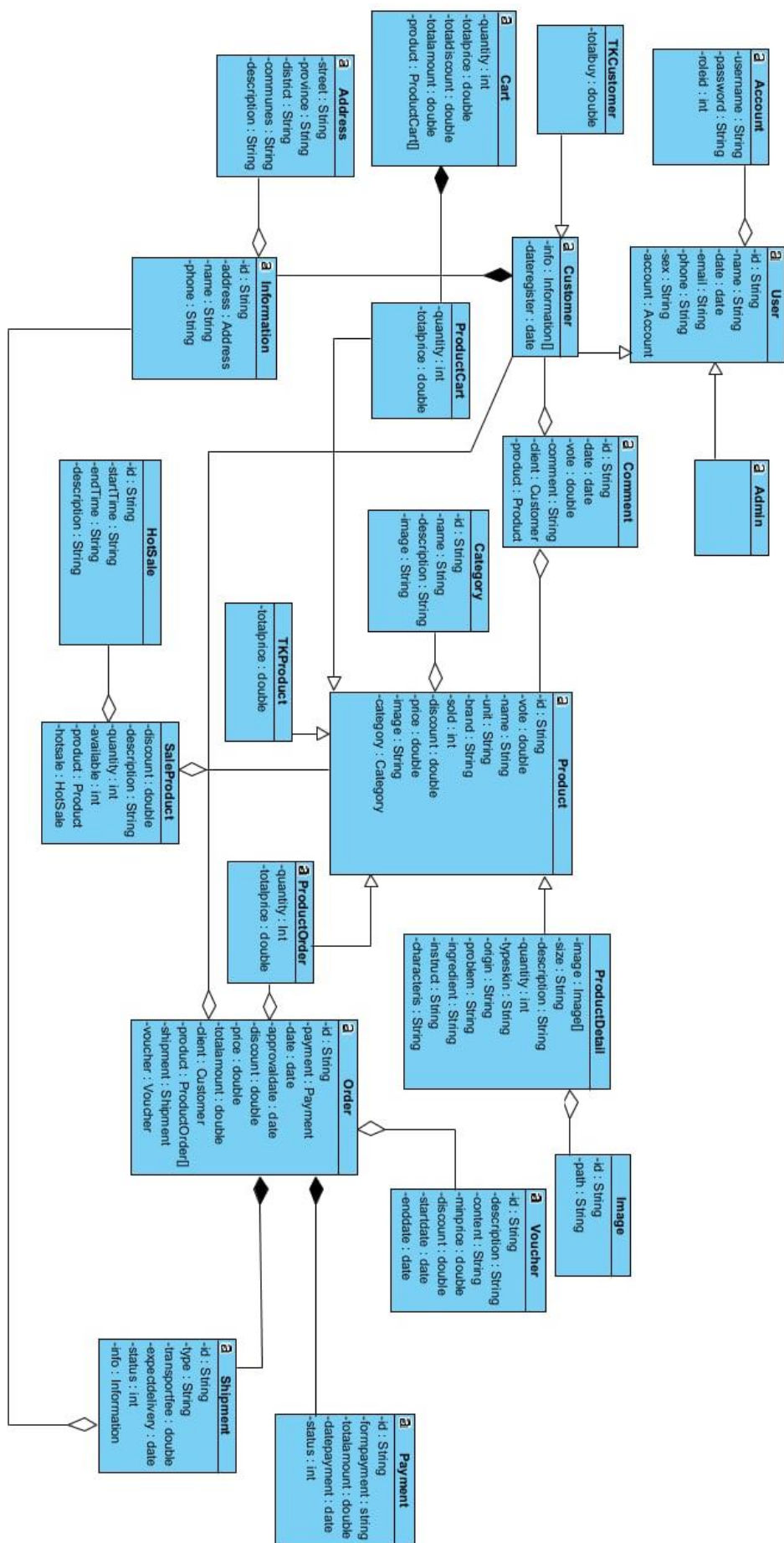
- Một người dùng có một tài khoản → quan hệ giữa User và Account là 1-1
- Một thông tin nhận hàng có một địa chỉ → quan hệ giữa Information và Address là 1-1
- Một đơn hàng có một vận đơn và một đơn thanh toán → quan hệ giữa Order và Shipment là 1-1, Order và Payment là 1-1
- Một vận đơn có một thông tin nhận hàng → quan hệ giữa Shipment và Information là 1-1
- Một sản phẩm có một thông tin chi tiết → quan hệ giữa Product và ProductDetail là 1-1
- Một mã giảm giá được áp cho nhiều đơn → quan hệ giữa Voucher và Order là 1-n
- Một khách hàng có nhiều đơn hàng → quan hệ giữa Customer và Order là 1-n
- Một khách hàng có nhiều đánh giá → quan hệ giữa Customer và Comment là 1-n
- Một sản phẩm có nhiều đánh giá → quan hệ giữa Product và Comment là 1-n
- Một chi tiết sản phẩm có nhiều hình ảnh → quan hệ giữa ProductDetail với Image là 1-n
- Một khách hàng có nhiều thông tin nhận hàng → quan hệ giữa Customer và Information là 1-n

- Một Admin có nhiều hóa đơn nhập → quan hệ giữa Employee và ImportInvoice là 1-n
- Một nhà cung cấp có nhiều hóa đơn nhập → quan hệ giữa Supplier và ImportInvoice là 1-n
- Một hóa đơn nhập có nhiều sản phẩm, một sản phẩm nằm trong nhiều hóa đơn nhập → quan hệ giữa Product và ImportInvoice là n-n → đề xuất lớp ProductImport
- Một đơn hàng có nhiều sản phẩm, một sản phẩm cũng nằm trong nhiều đơn hàng → quan hệ giữa Order và Product là n-n → đề xuất lớp ProductOrder
- Một giỏ hàng có nhiều sản phẩm và một sản phẩm cũng nằm trong nhiều giỏ hàng → quan hệ giữa Cart và Product là n-n → đề xuất lớp ProductCart
- Một HotSale có nhiều sản phẩm được sale và một sản phẩm cũng nằm trong nhiều đợt HotSale → quan hệ giữa HotSale và Product là n-n → đề xuất lớp SaleProduct

Các lớp được bổ sung thuộc tính id : trừ các lớp thống kê(TK) ,

Thuộc tính của các lớp được bổ sung thuộc tính theo kiểu của ngôn ngữ lập trình Java

Bổ sung các thuộc tính thành phần của quan hệ hợp thành/ gắn chặt, ta thu được biểu đồ thực thể ở pha thiết kế như sau:



Hình 2.2 : Sơ đồ lớp thực thể hệ thống

## **2.3. Thiết kế CSDL**

### **a) Đề xuất các bảng**

- Lớp User → bảng tblUser: id, name, date, email, phone, sex
- Lớp Account → bảng tblAccount: username, password, roleid
- Lớp Customer → bảng tblCustomer: dateregister
- Lớp Admin → bảng tblAdmin:
- Lớp Category → bảng tblCategory: id, name, description, image
- Lớp Comment → bảng tblComment: id, date, vote, comment
- Lớp Image → bảng tblImage: id, path
- Lớp Information → bảng tblInformation: id, name, phone, province, communes, street, district, description
- Lớp Order → bảng tblOrder: id, date, approvaldate, discount, price, totalamount
- Lớp Payment → bảng tblPayment: id, formpayment, totalamount, datepayment, status
- Lớp Product → bảng tblProduct: id, vote, name, unit, brand, sold, discount, price, image
- Lớp ProductDetail → bảng tblProductDetail: size, description, quantity, typeskin, origin, problem, instruct, ingredient, characteris
- Lớp ProductOrder → bảng tblProductOrder: quantity, totalprice
- Lớp Shipment → bảng tblShipment: id, type, transportfee, expectdelivery, status
- Lớp Voucher → bảng tblVoucher: id, description, content, minprice, discount, startdate, enddate
- Lớp Supplier → bảng tblSupplier: id, name, address, phone, description
- Lớp ProductImport → bảng tblProductImport: quantity, totalprice
- Lớp ImportInvoice → bảng tblImportInvoice: id, totalamount, quantity, date

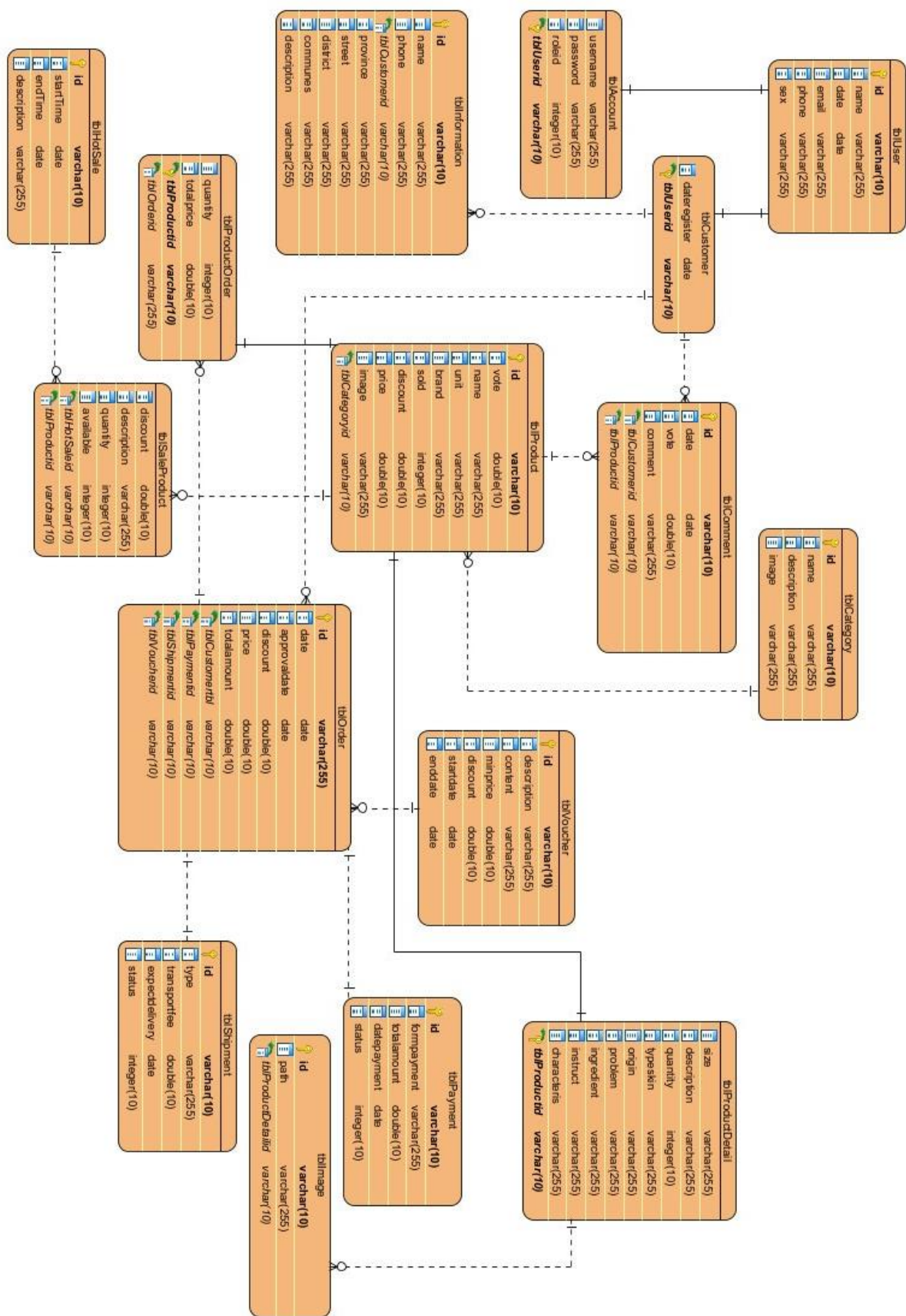
### **b) Xác định quan hệ và Thiết lập khóa ngoại**

- 1 tblUser - 1 tblAccount, tblAdmin, tblCustomer → bảng tblAccount, tblAdmin, tblCustomer có khóa ngoại bảng tblUser
- 1 tblCustomer - n tblInformation, tblOrder, tblComment → bảng tblInformation, tblOrder, tblComment có khóa ngoại bảng tblCustomer
- 1 tblProduct - 1 tblProductDetail, tblProductOrder, tblProductImport → bảng tblProductDetail, tblProductOrder, tblProductImport có khóa ngoại bảng tblProduct
- 1 tblProduct - n tblComment, tblSaleProduct → bảng tblComment, tblSaleProduct có khóa ngoại bảng tblProduct



- 1 tblHotSale - n tblSaleProduct → bảng tblSaleProduct có khóa ngoại bảng tblHotSale
- 1 tblProductDetail - n tblImage → bảng tblImage có khóa ngoại bảng tblProductDetail
- 1 tblCategory - n tblProduct → bảng tblProduct có khóa ngoại bảng tblCategory
- 1 tblOrder - n tblProductOrder → bảng tblProductOrder có khóa ngoại bảng tblOrder
- 1 tblPayment - 1 tblOrder → bảng tblOrder có khóa ngoại bảng tblPayment
- 1 tblShipment - 1 tblOrder → bảng tblOrder có khóa ngoại bảng tblShipment
- 1 tblVoucher - n tblOrder → bảng tblOrder có khóa ngoại bảng tblVoucher
- 1 tblAdmin - n tblOrder, tblImportInvoice → bảng tblOrder, tblImportInvoice có khóa ngoại bảng tblAdmin
- 1 tblImportInvoice - n tblProductImport → bảng tblProductImport có khóa ngoại bảng tblImportInvoice
- 1 tblSupplier - n tblImportInvoice → bảng tblImportInvoice có khóa ngoại bảng tblSupplier

Bổ sung các thuộc tính, kết quả thu được CSDL như hình sau:



Hình 2.3 : Sơ đồ Cơ sở dữ liệu hệ thống

*a.tblcategory*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
name	varchar	255	Tên danh mục sản phẩm
description	text		Mô tả danh mục
image	varchar	255	Đường dẫn ảnh chính

*b. Table tblproduct (sản phẩm)*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
vote	double		số sao
name	nvarchar	255	tên sản phẩm
unit	nvarchar	255	đơn vị tính
brand	nvarchar	255	thương hiệu
sold	int		lượng bán
discount	double		giảm giá
price	double		giá bán
image	varchar		hình ảnh mô tả chính
tblcategoryid	varchar	10	khóa ngoại liên kết với bảng tblcategory

*c. Table tblproductdetail( chi tiết sản phẩm )*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
tblproductid	varchar	10	Khoá ngoại liên kết với bảng tblproduct

size	varchar	255	Kích thước sản phẩm
description	text		mô tả sản phẩm
quantity	int		số lượng sản phẩm còn trong kho
typeskin	nvarchar	255	loại da
origin	nvarchar	255	xuất xứ
problem	text		vấn đề da sản phẩm dành cho
ingredient	text		thành phần sản phẩm
instruct	text		hướng dẫn sử dụng
characteris	nvarchar	255	đặc tính sản phẩm

d. table tblimage

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
tblproductdetail	varchar	10	Khóa ngoại liên kết với bảng <i>tblproductdetail</i>
path	varchar	255	đường dẫn của các hình ảnh

e. table tblorder

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	int	10	Khoá chính
date	date		ngày đặt hàng
approvaldate	date		ngày nhận hàng dự kiến
discount	double		tổng giảm giá
totalamount	double		tổng thanh toán
price	double		tổng tiền sản phẩm
tblcustomerid	Varchar	10	khóa ngoại liên kết với bảng tblcustomer

tblvoucherid	varchar	10	khóa ngoại liên kết với bảng tblvoucher
--------------	---------	----	---

f. Table tblshipment

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	khóa chính
type	nvarchar	255	phương thức vận chuyển
transportfee	double		phí vận chuyển
expectdelivery	date		ngày giao hàng cho bên vận chuyển
status	int		trạng thái vận đơn ( nếu là -1 là đã hủy, 0 là chờ xác nhận, 1 là đang gửi, 2 là thành công)
tblinformationid	varchar	10	khóa ngoại liên kết với bảng tblinformation
tblorderid	varchar	10	khóa ngoại liên kết với bảng tblorder

g. Table tblpayment

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
formpayment	nvarchar	255	hình thức thanh toán
totalamount	double		tổng thanh toán
datepayment	date		ngày thanh toán ( cũng là ngày nhận đơn hàng)
status	int		trạng thái thanh toán ( nếu là -1 là đơn đã hủy, 0 là chờ xác nhận, 1 là đang vận chuyển , 2 là thành công)
tblorderid	Varchar	10	khóa ngoại liên kết với bảng tblorder

*h. Table tblHotSale*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	Varchar	10	Khoá chính
startTime	varchar	10	ngày bắt đầu
endTime	varchar	10	ngày kết thúc
description	varchar	255	mô tả

*i. Table tblSaleProduct*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
tblproductid	varchar	10	khóa ngoại liên kết bảng tblrproducid
discount	double		giá giảm áp dụng
description	varchar	255	mô tả
quantity	int		số lượng sản phẩm áp dụng sale
availble	int		số lượng sản phẩm còn áp dụng được

*j. Table tblusers (người dùng)*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
name	nvarchar	255	Tên người dùng
date	date		ngày tháng năm sinh
email	Varchar	255	Gmail người dùng
phone	Varchar	255	Số điện thoại người dùng

sex	Varchar	255	Giới tính
-----	---------	-----	-----------

*k. Table tblvoucher*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
description	nvarchar	255	Thông tin mô tả về voucher
content	nvarchar	255	Nội dung voucher
minprice	double		Giá tối thiểu để áp dụng voucher
discount	double		Mức giảm của voucher
startdate	date		Ngày voucher bắt đầu có hiệu lực
enddate	date		Ngày hết hiệu lực voucher

*l. Table tblaccount*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
username	varchar	255	Khoá chính
password	varchar	255	Mật khẩu người dùng
roleid	int	10	Vai trò người dùng
tbluserid	varchar	10	Khóa ngoại liên kết với bảng <i>tbluser</i>

*m. table tblcustomer*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính(liên kết với bảng user)
dateregister	date		Ngày đăng kí tài khoản

*n. table tblinformation*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
name	varchar	255	Tên nhận hàng
phone	varchar	255	số điện thoại khách hàng
tblCustomerUserId	varchar	255	Khóa ngoại liên kết với bảng tblUser
province	varchar	255	địa chỉ nhận hàng - Tỉnh thành
street	varchar	255	địa chỉ nhận hàng - đường
distric	varchar	255	địa chỉ nhận hàng - quận/huyện
communes	varchar	255	địa chỉ nhận hàng - xã
description	varchar	255	Mô tả thêm.

*o. Table product order*

Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
quantity	int		Số lượng sản phẩm
price	double		Giá tiền
tblproductid	varchar	10	Khóa ngoại liên kết với bảng tblproduct
tblorderid	varchar	10	Khóa ngoại liên kết với bảng tblorder

*p. table tblcomment*

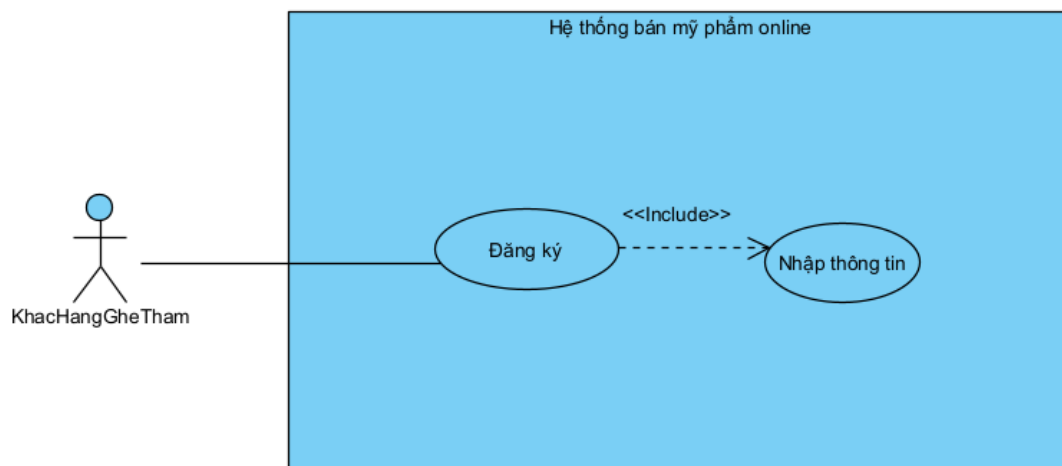


Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ý nghĩa
id	varchar	10	Khoá chính
date	date		Ngày comment được tạo
vote	double	10	Tỉ lệ vote sản phẩm của comment
comment	varchar	255	Bình luận đánh giá sản phẩm
tblcustomerId	varchar	10	khóa ngoại liên kết với bảng tblcustomer
tblProductId	varchar	10	Khóa ngoại liên kết với bảng tblProduct

### III. THIẾT KẾ HỆ THỐNG

#### 1. Đăng ký

a) Usecase chi tiết



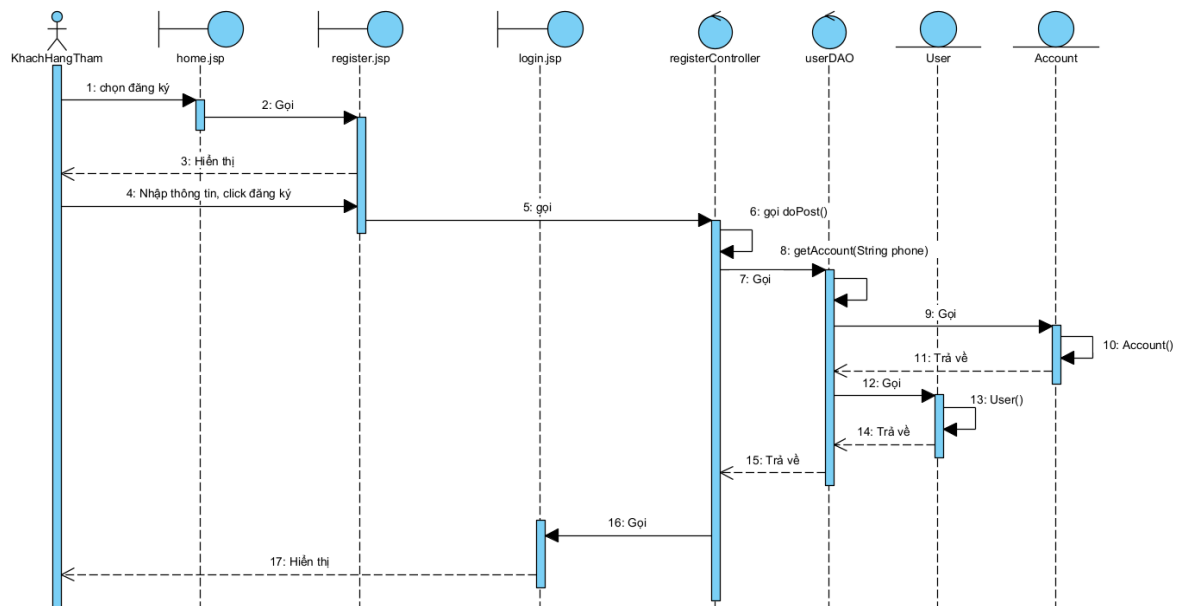
Hình 3.1 : Usecase Đăng ký

b) Scenario

Usecase	Đăng ký
Tác nhân chính	Khách hàng ghé thăm
Tiền điều kiện	Khách hàng ghé thăm truy cập vào trang chủ web

Hậu điều kiện	Khách hàng đăng ký tài khoản thành công
Mô tả chung	Tất cả các trường email, số điện thoại, nhập mật khẩu, checkbox giới tính, select box ngày sinh là bắt buộc. Nếu không điền đầy đủ hệ thống hiển thị yêu cầu điền đủ dữ liệu
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khách hàng ghé thăm click vào nút đăng ký ngay tại cửa sổ popup trên giao diện trang chủ</li> <li>2. Giao diện đăng ký hiện lên với ô nhập email, nhập số điện thoại, nhập mã xác thực, nhập mật khẩu, họ tên, checkbox chọn giới tính và select box chọn ngày sinh và nút đăng ký</li> <li>3. Khách hàng ghé thăm thực hiện nhập thông tin cá nhân và click nút đăng ký</li> <li>4. Đăng ký thành công, giao diện chuyển về giao diện trang chủ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu</li> </ol>
Ngoại lệ	<p>4.1.Nếu số điện thoại hoặc email đã tồn tại</p> <p>4.1.1.Hệ thống hiển thị tài khoản đã tồn tại</p> <p>4.1.2. Tiếp tục bước thứ 3</p> <p>4.2. Nếu khách hàng ghé thăm chưa nhập dữ liệu</p> <p>4.2.1.Hệ thống hiển thị cảnh báo yêu cầu điền đầy đủ dữ liệu</p> <p>4.2.2.Tiếp tục bước thứ 3</p>

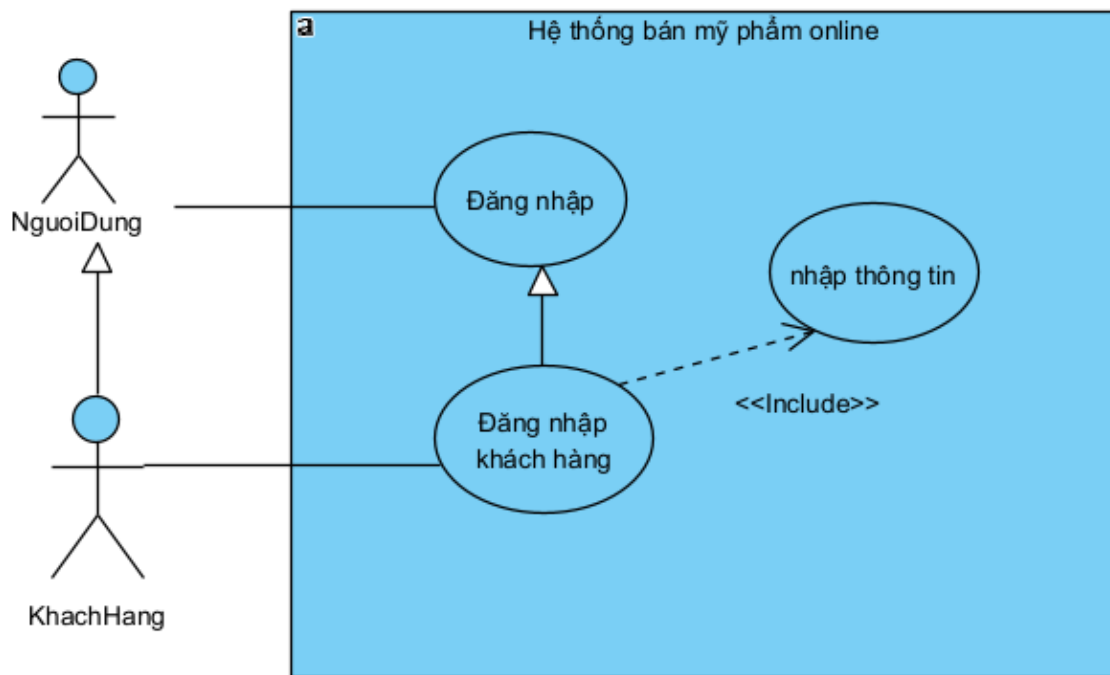
### c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.2 : Tuần tự Đăng ký

## 2. Đăng nhập

### a) Usecase chi tiết

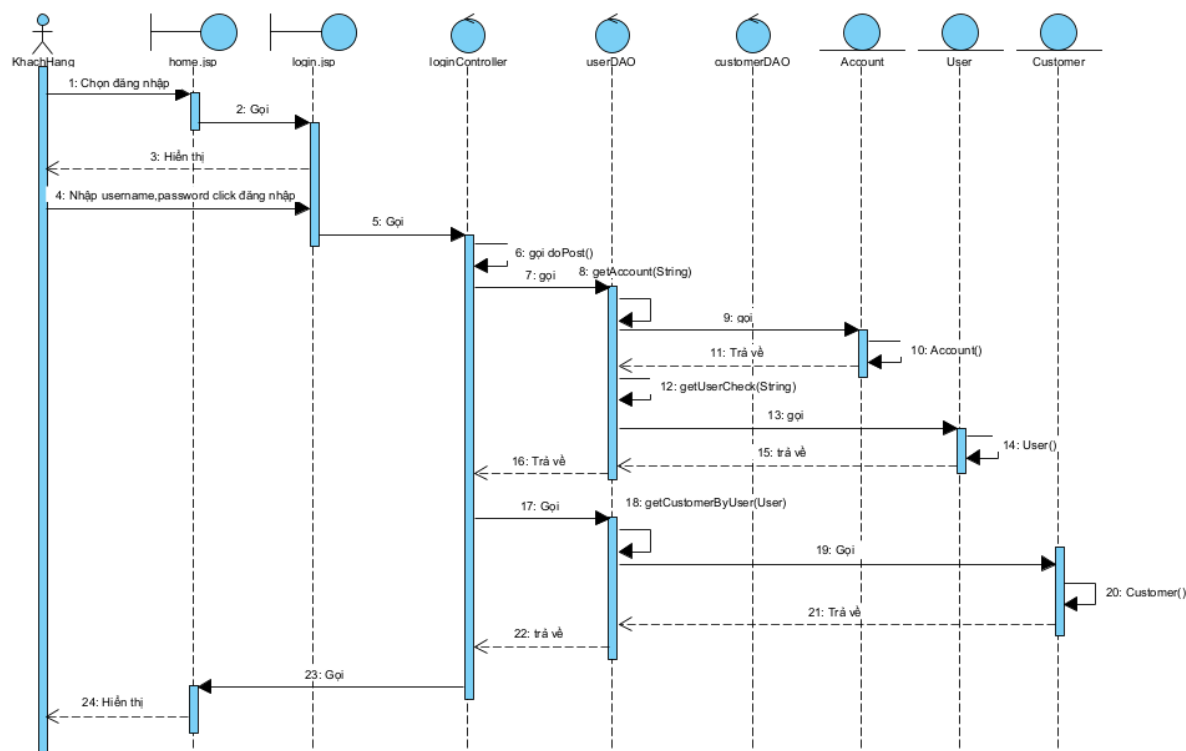


Hình 3.3 : Usecase Đăng nhập

b) Scenario

Usecase	Đăng nhập
Tác nhân chính	Khách hàng
Tiền điều kiện	Khách hàng đã có tài khoản đăng nhập và đã truy cập vào trang web
Hậu điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công
Mô tả chung	Trường username và password là bắt buộc. nếu không điền đủ sẽ cảnh báo không cho đăng nhập yêu cầu điền đủ thông tin
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khách hàng nhấp đăng nhập tại trang chủ</li> <li>2. Giao diện đăng nhập hiện lên với ô nhập username, password, nút tích nhớ mật khẩu, quên mật khẩu và nút đăng nhập</li> <li>3. Khách hàng thực hiện nhập tên đăng nhập và mật khẩu và chọn đăng nhập</li> <li>4. Đăng nhập thành công</li> </ol>
Ngoại lệ	<ol style="list-style-type: none"> <li>4.1.Nếu tên đăng nhập hoặc mật khẩu không hợp lệ</li> <li>4.1.1.Hệ thống hiển thị tài khoản hoặc mật khẩu không hợp lệ</li> <li>4.1.2. Tiếp tục bước thứ 3</li> </ol>

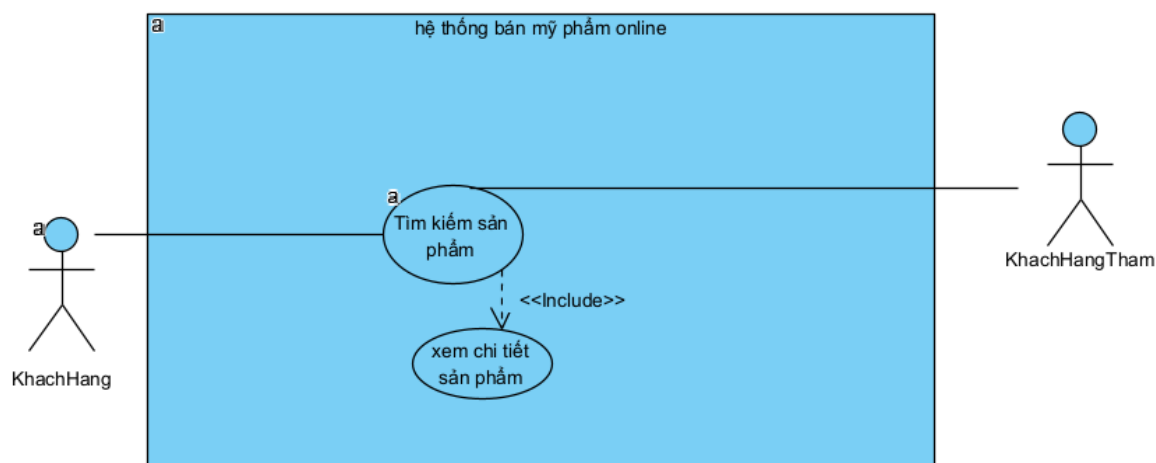
c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.4 : Tuần tự Đăng nhập

### 3. Tìm kiếm sản phẩm

#### a) Usecase chi tiết



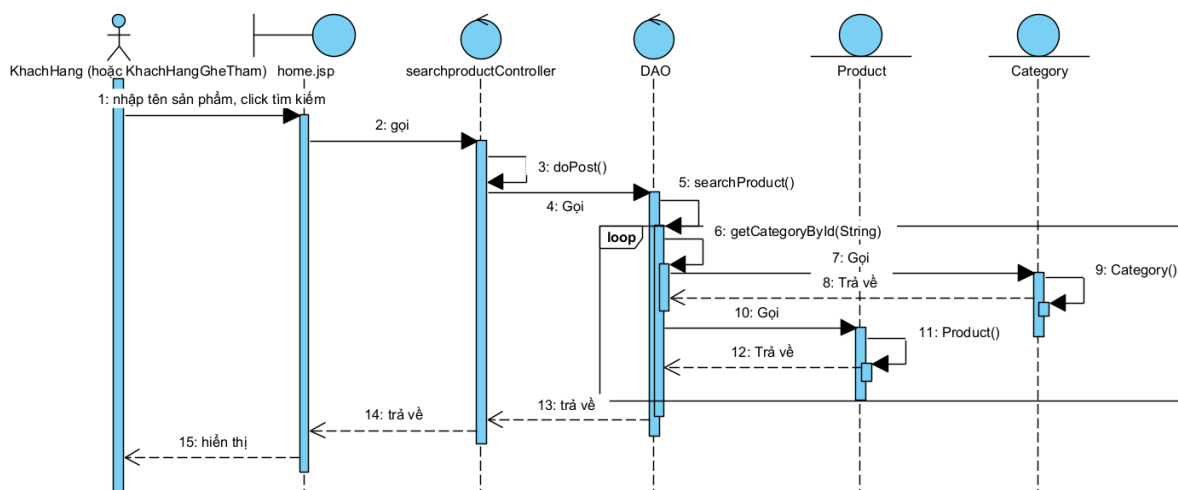
Hình 3.5: Usecase Tìm kiếm sản phẩm

#### b) Scenario

Tên usecase	Tìm kiếm sản phẩm
Tác nhân chính	Khách hàng , khách hàng ghé thăm

Tiền điều kiện	Khách hàng đã có tài khoản đăng nhập và đã truy cập vào trang web
Hậu điều kiện	Khách hàng và khách hàng ghé thăm tìm được sản phẩm thành công
Mô tả chung	
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khách hàng ( khách hàng ghé thăm ) thực hiện nhập tên sản phẩm và click tìm kiếm tại trang chủ</li> <li>2. Giao diện hiện lên danh sách sản phẩm theo tên tìm kiếm</li> </ol>
Ngoại lệ	<ol style="list-style-type: none"> <li>2.1. Nếu không có sản phẩm</li> <li>2.2. Hệ thống hiển thị sản phẩm không tồn tại</li> </ol>

### c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.6: Tuần tự Tìm kiếm sản phẩm

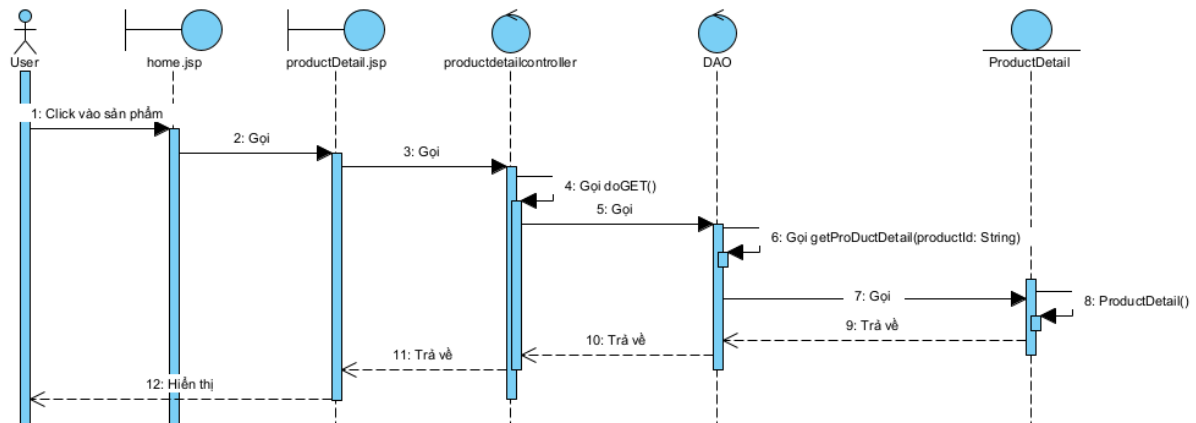
## 4. Xem chi tiết sản phẩm

### a) Scenario

Tên usecase	Xem chi tiết sản phẩm
Tác nhân chính	Khách hàng
Tiền điều kiện	Khách hàng truy cập trang cửa của cửa hàng
Hậu điều kiện	Khách hàng xem thông tin chi tiết sản phẩm

Luồng sự kiện chính	1. Tại giao diện chính, khách hàng chọn 1 sản phẩm bất kỳ 2. Hệ thống hiển thị giao diện thông tin chi tiết của sản phẩm
Ngoại lệ	

### b) Sơ đồ tuần tự

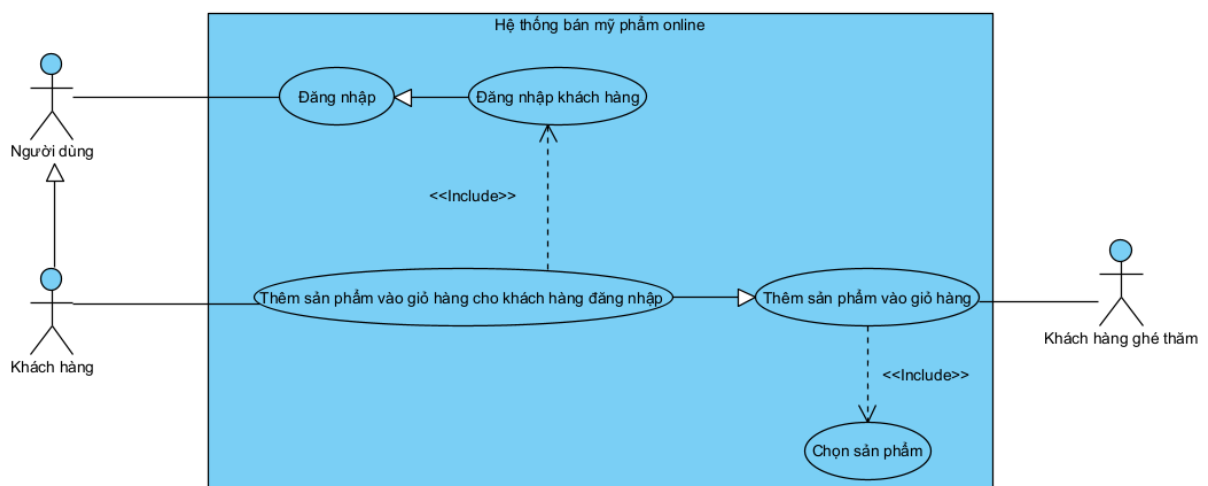


Hình 3.7: Tuần tự Xem chi tiết sản phẩm

## 5. Quản lý giỏ hàng

### 5.1. Thêm sản phẩm vào giỏ hàng

#### a) Usecase chi tiết



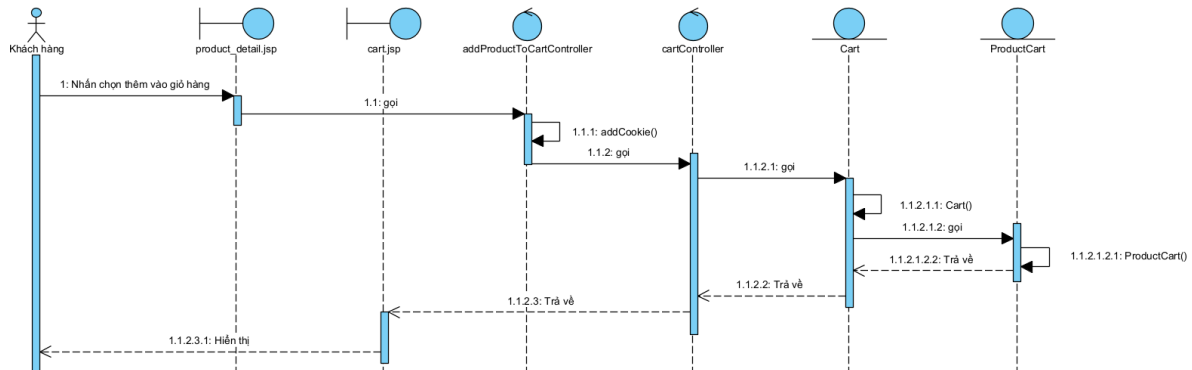
Hình 3.8: Usecase Thêm sản phẩm vào Giỏ hàng

#### b) Scenario

Tên usecase	Thêm sản phẩm vào giỏ hàng
-------------	----------------------------

Tác nhân chính	Khách hàng, Khách hàng ghé thăm
Tiền điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công vào hệ thống (Khách hàng ghé thăm không cần đăng nhập)
Hậu điều kiện	Khách hàng thêm thành công sản phẩm vào giỏ hàng
Mô tả chung	Khách hàng có thể thêm được nhiều sản phẩm muốn mua vào giỏ hàng trước khi thanh toán.
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Từ trang xem thông tin chi tiết sản phẩm, khách hàng nhấn chọn nút thêm vào giỏ hàng.</li> <li>2. Giao diện giỏ hàng hiển thị thông tin sản phẩm vừa được chọn bao gồm: hình ảnh, tên sản phẩm, thương hiệu, giá bán gốc, giảm giá, giá bán thực tế, số lượng và nút xóa.</li> </ol>
Ngoại lệ	<p>2.1. Giỏ hàng có sẵn sản phẩm vừa được chọn</p> <p>2.1.1. Giao diện hiển thị tăng số lượng sản phẩm được chọn lên 1 đơn vị</p>

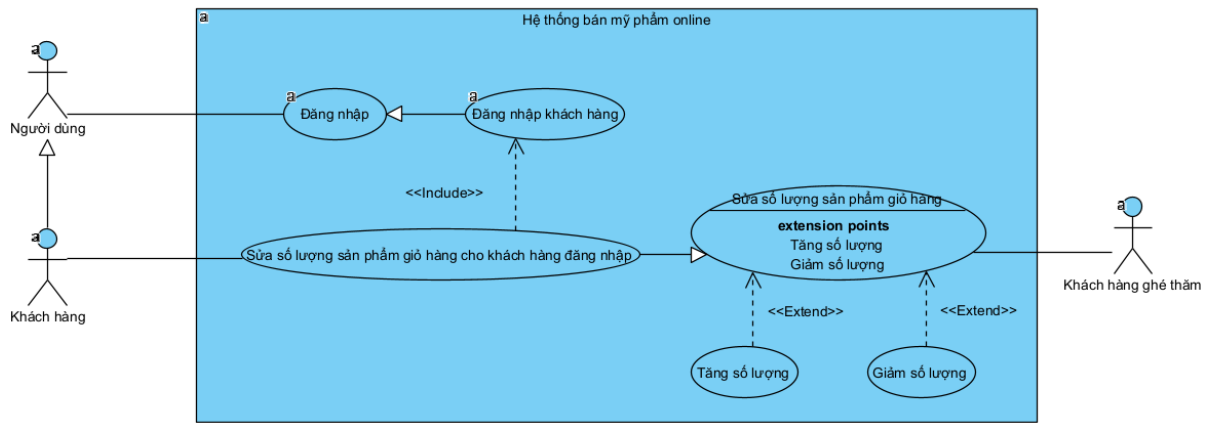
### c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.9: Tuần tự Thêm sản phẩm vào Giỏ hàng

## 5.2. Sửa số lượng sản phẩm giỏ hàng

### a) Usecase chi tiết



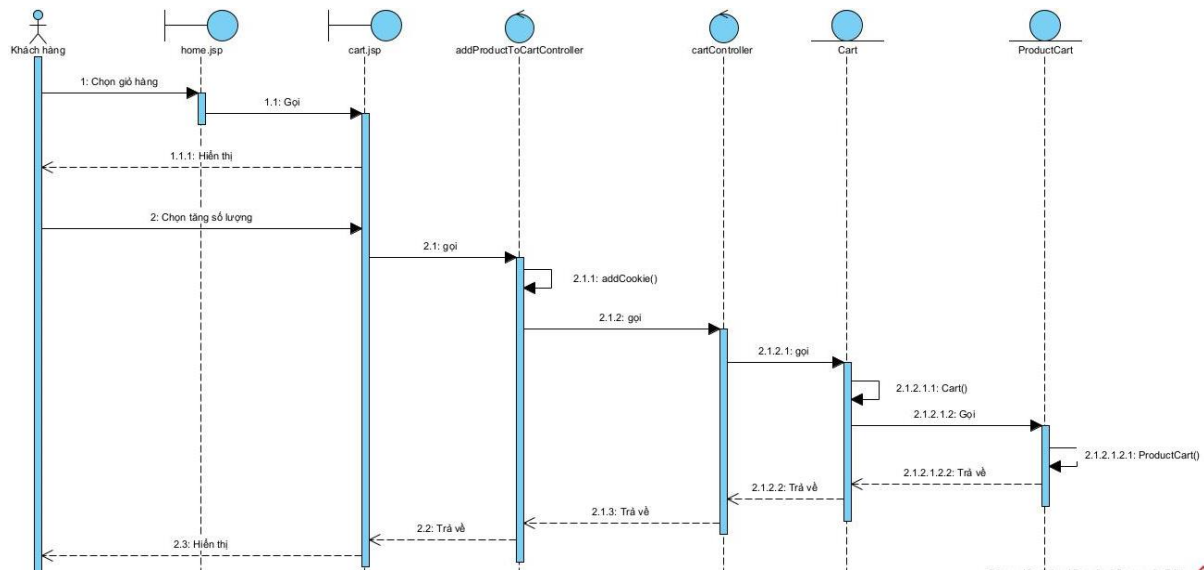
Hình 3.10: Usecase Sửa số lượng sản phẩm giỏ hàng

## b) Scenario

Tên usecase	Sửa số lượng sản phẩm giỏ hàng
Tác nhân chính	Khách hàng, Khách hàng ghé thăm
Tiền điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công vào hệ thống (Khách hàng ghé thăm không cần đăng nhập)
Hậu điều kiện	Khách hàng sửa thành công số lượng sản phẩm trong giỏ hàng
Mô tả chung	Khách hàng có thể sửa được số lượng của các sản phẩm muốn mua trong giỏ hàng trước khi thanh toán.
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Từ trang chủ, khách hàng nhấn chọn nút giỏ hàng.</li> <li>2. Giao diện giỏ hàng hiển thị thông tin các sản phẩm đã được chọn bao gồm: hình ảnh, tên sản phẩm, thương hiệu, giá bán gốc, giảm giá, giá bán thực tế, nút tăng số lượng, số lượng, nút giảm số lượng và nút xóa.</li> <li>3. Khách hàng chọn nút tăng hoặc nút giảm số lượng của sản phẩm tương ứng.</li> <li>4. Giao diện hiển thị số lượng sản phẩm tăng một đơn vị nếu người dùng chọn nút tăng số lượng, ngược lại giảm một đơn vị nếu chọn nút giảm số lượng, thông tin trong bảng giá tiền gồm: tạm tính, giảm giá, tổng cộng thay đổi theo số lượng sản phẩm trong giỏ hàng.</li> </ol>
Ngoại lệ	<ol style="list-style-type: none"> <li>4.1. Số lượng sản phẩm đã đến mức giới hạn                         <ol style="list-style-type: none"> <li>4.1.1. Giao diện không cập nhật thêm số lượng sản phẩm</li> </ol> </li> <li>4.2. Số lượng sản phẩm nhỏ hơn 1                         <ol style="list-style-type: none"> <li>4.1.2. Giao diện không hiển thị sản phẩm có số lượng nhỏ hơn 1</li> </ol> </li> </ol>



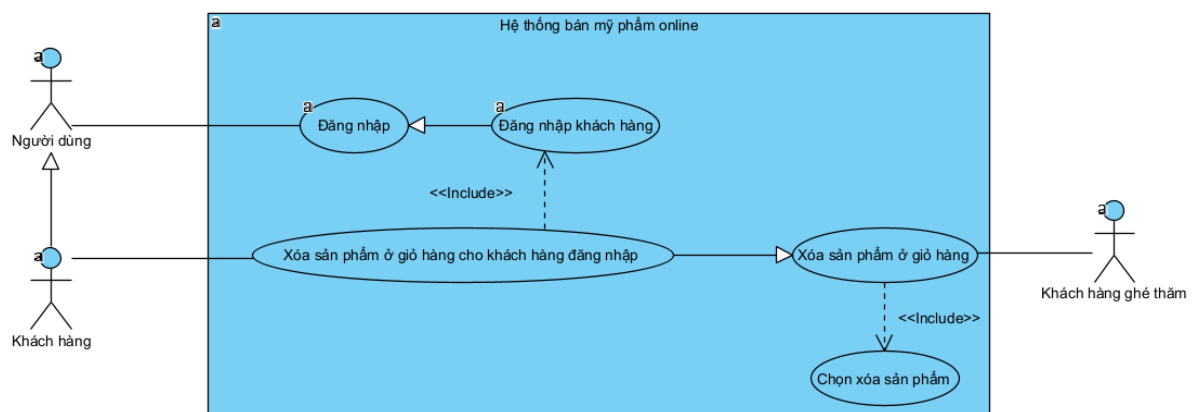
c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.11: Tuần tự Sửa số lượng sản phẩm trong giỏ hàng

### 5.3. Xóa sản phẩm trong giỏ hàng

a) Usecase chi tiết



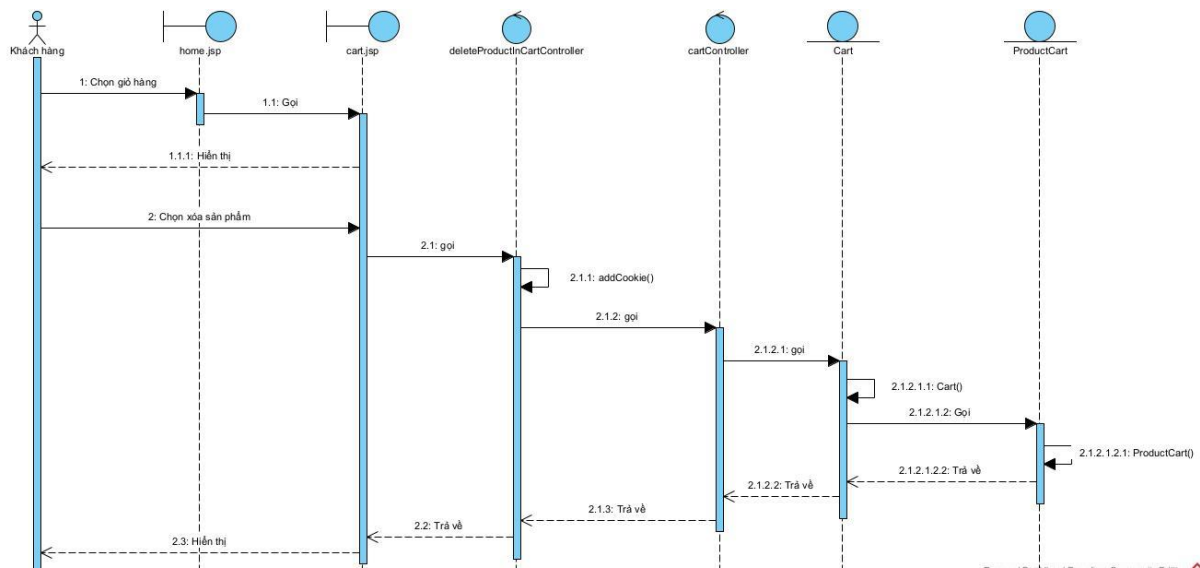
Hình 3.12: Usecase Xóa sản phẩm trong giỏ hàng

b) Scenario

Tên usecase	Xóa sản phẩm trong giỏ hàng
Tác nhân chính	Khách hàng, Khách hàng ghé thăm
Tiền điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công vào hệ thống (Khách hàng ghé thăm không cần đăng nhập)
Hậu điều kiện	Khách hàng xóa thành công sản phẩm trong giỏ hàng

Mô tả chung	Khách hàng có thể xóa các sản phẩm không muốn mua trong giỏ hàng trước khi thanh toán.
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Từ Trang chủ, Khách hàng chọn nút giỏ hàng</li> <li>2. Giao diện giỏ hàng hiển thị thông tin các sản phẩm đã được chọn bao gồm: hình ảnh, tên sản phẩm, thương hiệu, giá bán gốc, giảm giá, giá bán thực tế, nút tăng số lượng, số lượng, nút giảm số lượng và nút xóa.</li> <li>3. Khách hàng chọn nút xóa của sản phẩm tương ứng.</li> <li>4. Giao diện hiển thị danh sách các sản phẩm trong giỏ hàng không còn sản phẩm vừa xóa.</li> </ol>
Ngoại lệ	

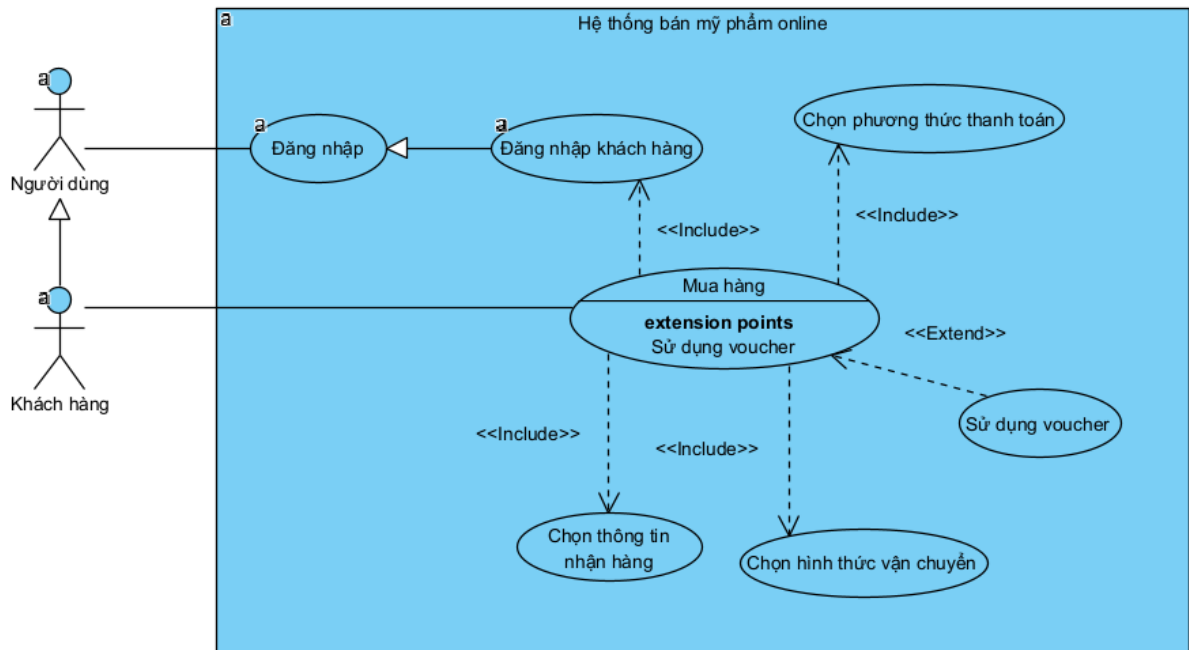
### c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.13: Tuần tự Xóa sản phẩm trong giỏ hàng

## 6. Mua hàng

### a) Usecase chi tiết

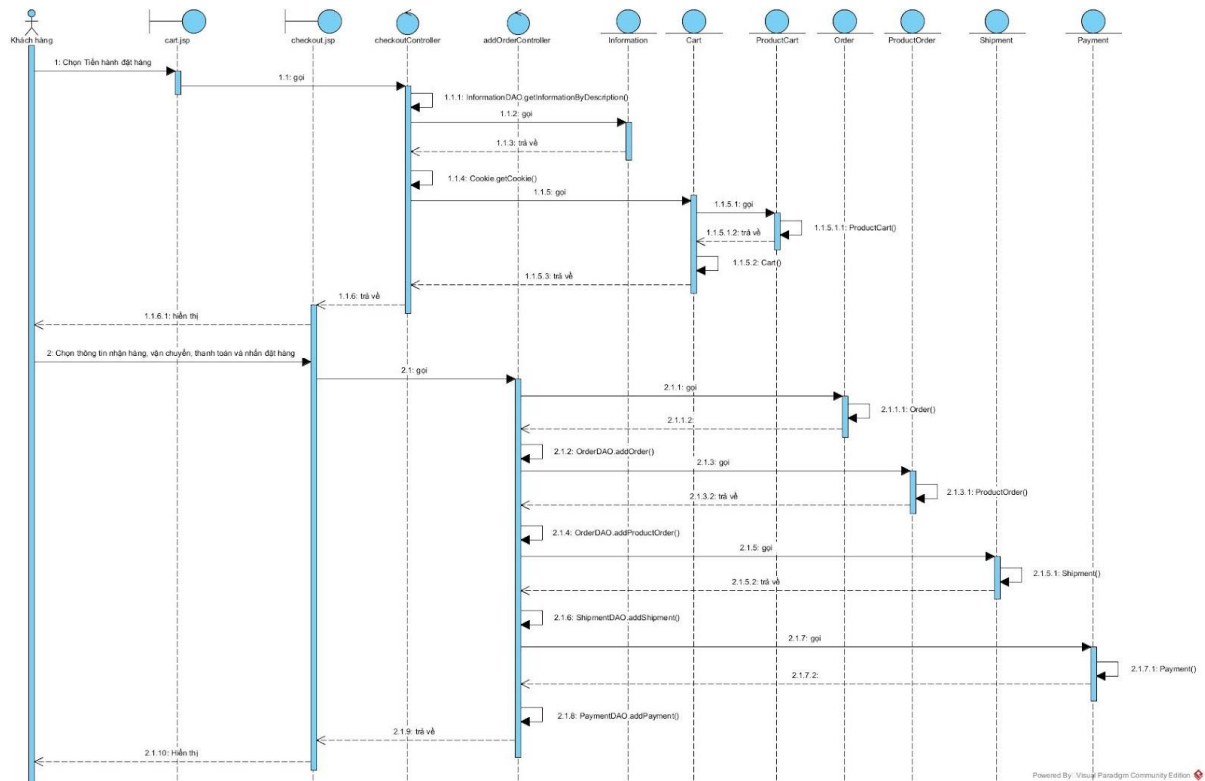


Hình 3.14: Usecase Mua hàng

b) Scenario

Tên usecase	Mua hàng
Tác nhân chính	Khách hàng
Tiền điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công vào hệ thống
Hậu điều kiện	Khách hàng mua thành công các sản phẩm trong giỏ hàng
Mô tả chung	Khách hàng có thể thanh toán các sản phẩm đã thêm vào giỏ hàng.
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Từ trang giao diện giỏ hàng, khách hàng nhấn chọn nút Tiến hành đặt hàng</li> <li>2. Giao diện đặt hàng hiển thị với mục chọn thông tin nhận hàng, chọn hình thức vận chuyển, chọn phương thức thanh toán, danh sách sản phẩm được chọn mua, nút sửa, bảng tiền tạm tính, ô nhập mã voucher, nút sử dụng và nút đặt hàng.</li> <li>3. Khách hàng chọn thông tin nhận hàng, tích chọn vào hình thức vận chuyển muốn dùng, tích chọn phương thức thanh toán muốn dùng sau đó nhấn nút đặt hàng</li> <li>4. Hệ thống hiển thị thông báo đặt hàng thành công</li> </ol>
Ngoại lệ	<ol style="list-style-type: none"> <li>3.1 Khách hàng nhập mã voucher và nhấn nút sử dụng</li> <li>3.1.1 Giao diện đặt hàng cập nhật lại số tiền giảm giá, tiền vận chuyển và tổng tiền.</li> </ol>

### c) Sơ đồ tuần tự

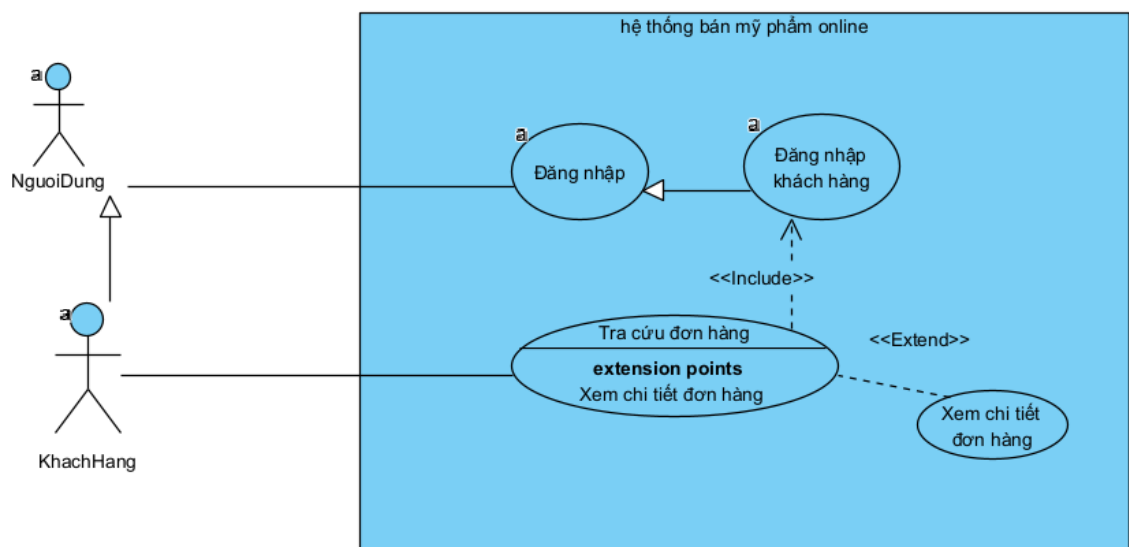


Hình 3.15: Tuần tự Mua hàng

## 7. Quản lý đơn hàng

### 7.1. Tra cứu đơn hàng

#### a) Usecase chi tiết

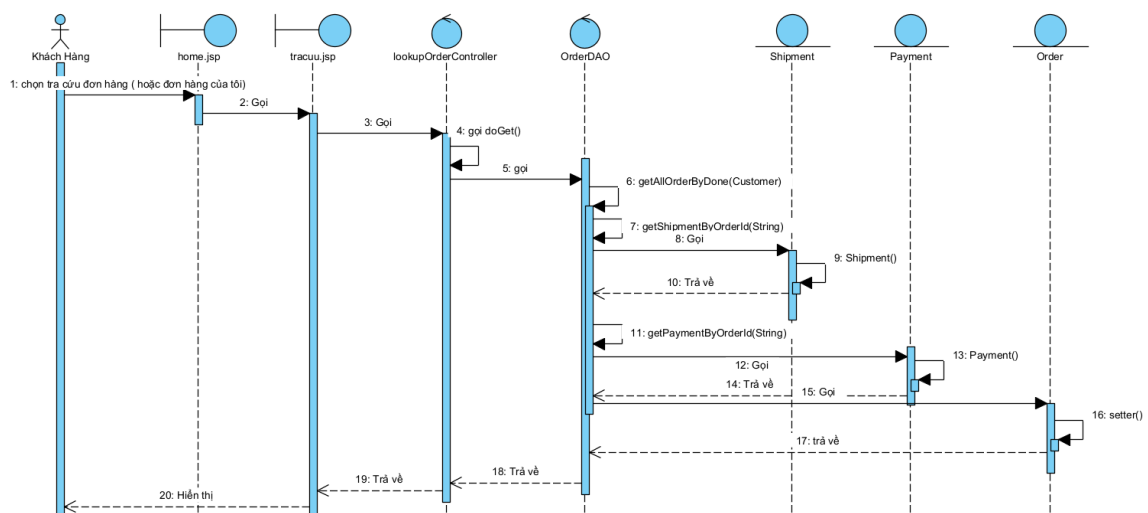


Hình 3.16: Usecase Tra cứu đơn hàng

#### b) Scenario

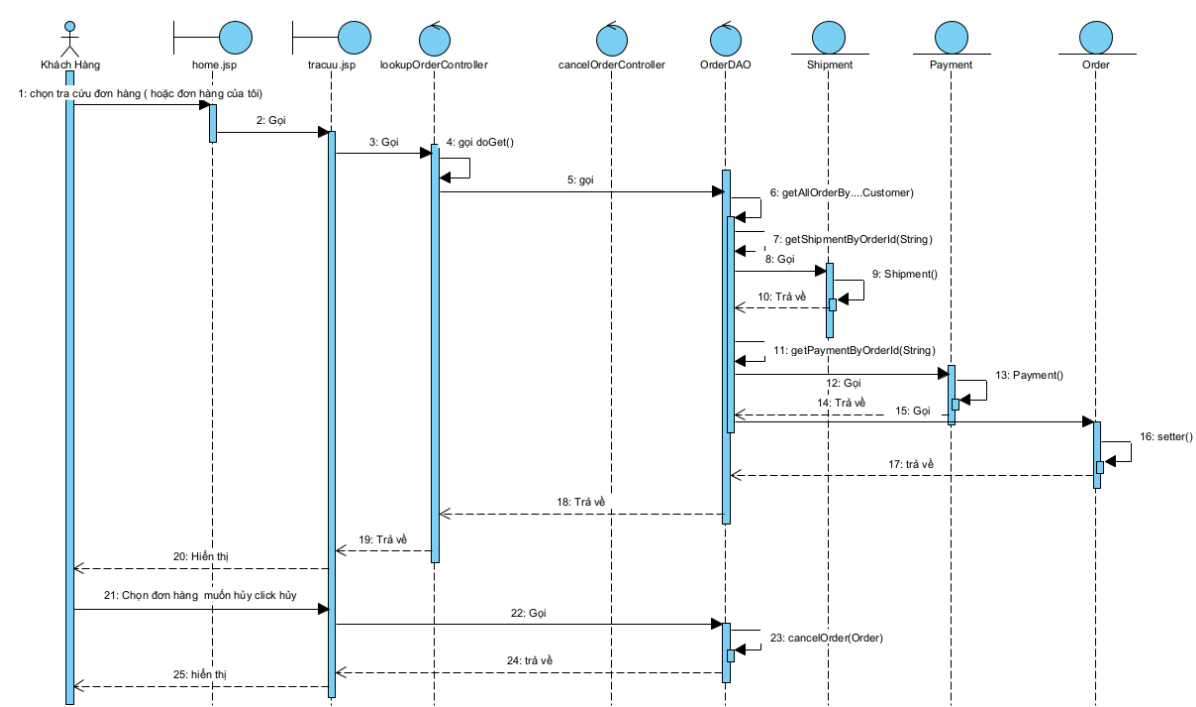
Tên usecase	Tra cứu đơn hàng
Tác nhân chính	Khách hàng
Tiền điều kiện	Khách hàng đã có tài khoản đăng nhập và đã truy cập vào trang web
Hậu điều kiện	Khách hàng tra cứu xem được đơn hàng thành công
Mô tả chung	Khách hàng có thể tùy chọn xem đơn hàng theo trạng thái đơn và xem chi tiết đơn hàng
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khách hàng chọn tra cứu đơn hàng ( hoặc chọn quản lý đơn hàng của tôi tại cửa sổ popup) từ giao diện trang chủ</li> <li>2. Giao diện tra cứu đơn hàng hiện lên với danh sách chứa các đơn hàng mỗi ô trên một khối gồm các thông tin về ngày đặt, trạng thái đơn hàng, sản phẩm trong đơn hàng, tổng tiền, tổng giảm giá và tổng thanh toán của đơn hàng</li> <li>3. Khách hàng muốn xem chi tiết thông tin đơn hàng click vào khối tương ứng với đơn hàng</li> <li>4. Giao diện chi tiết đơn hàng hiện lên gồm các thông tin về đơn hàng bao gồm sản phẩm đặt , thông tin vận chuyển, thông tin nhận hàng, thông tin hóa đơn và nút đánh giá nếu sản phẩm chưa được đánh giá</li> </ol>
Ngoại lệ	2.1. Nếu khách hàng chưa có đơn hàng nào giao diện không hiển thị gì

### c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.17: Tuần tự Tra cứu đơn hàng

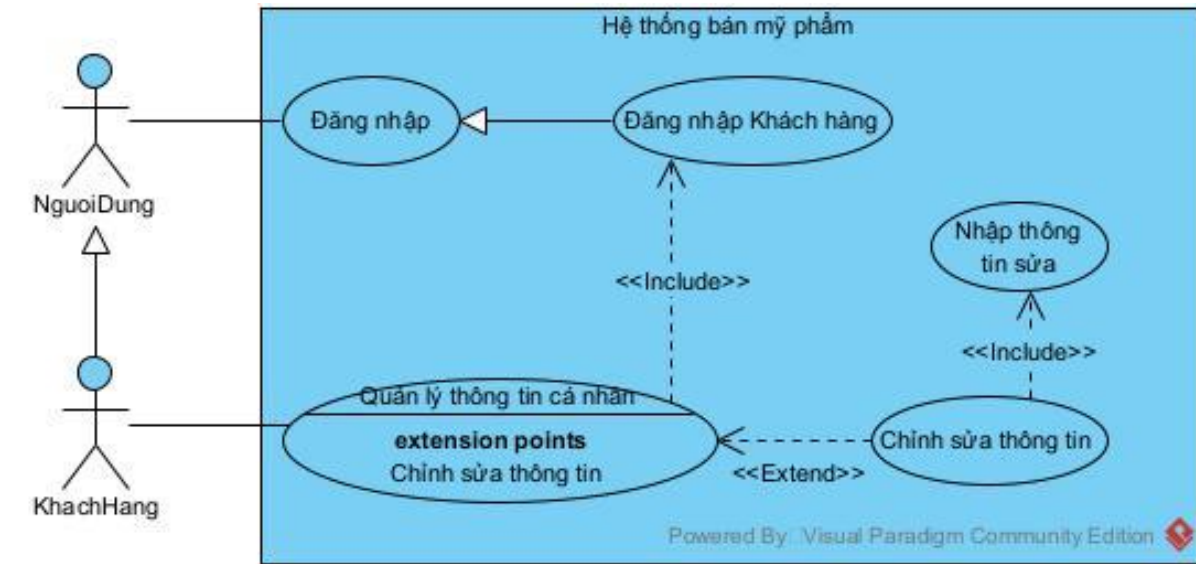
7.2. Hủy đơn hàng



Hình 3.18: Tuần tự hủy đơn hàng

8. Chỉnh sửa thông tin tài khoản

a) Usecase chi tiết



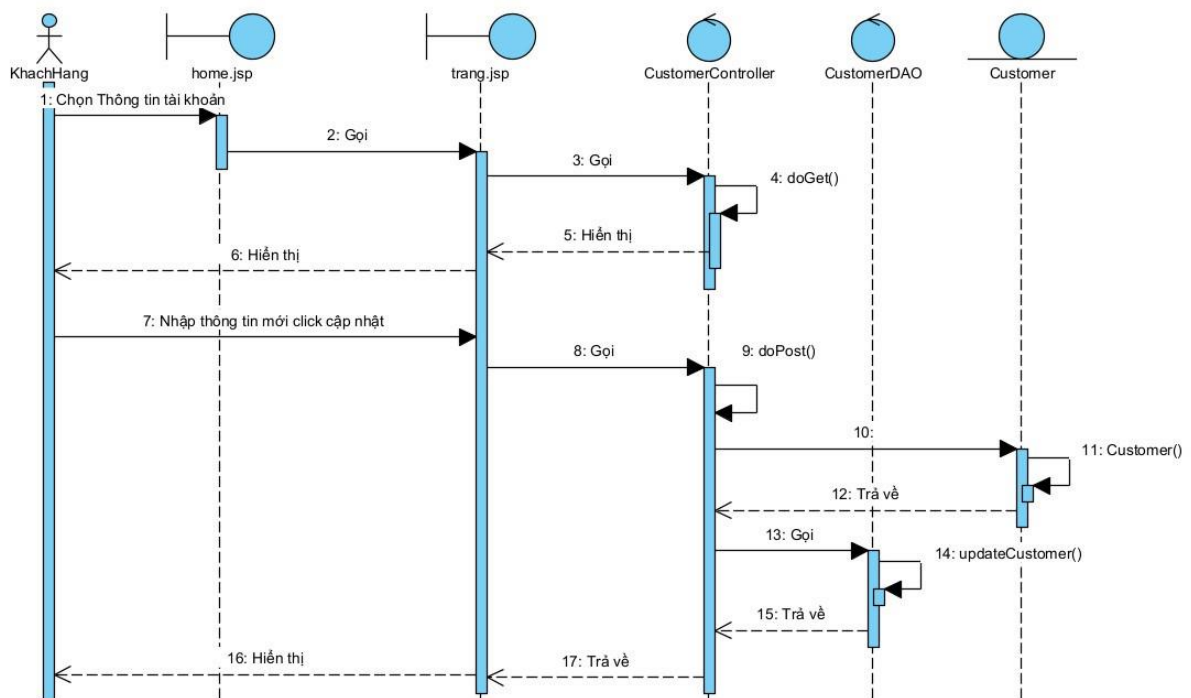
Hình 3.19: Usecase Chỉnh sửa thông tin tài khoản

b) Scenario

Module	Chỉnh sửa thông tin tài khoản
Tác nhân chính	Khách hàng

Tiền điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công vào hệ thống
Hậu điều kiện	Khách hàng chỉnh sửa thông tin tài khoản thành công
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khách hàng chọn biểu tượng người dùng trên trang chủ</li> <li>2. Giao diện tài khoản cá nhân hiện lên với menu nhiều chức năng như: Quản lý tài khoản, Thông tin tài khoản, Đơn hàng của tôi, Sổ địa chỉ nhận hàng, Mua lại, Hỏi đáp.</li> <li>3. Khách hàng chọn vào Thông tin tài khoản</li> <li>4. Giao diện Thông tin tài khoản hiện lên với thông tin về tài khoản như email, sđt và các ô nhập tên tài khoản, ô tích chọn giới tính, ngày sinh, button Cập nhật.</li> <li>5. Khách hàng nhập/ chọn thông tin muốn sửa và click Cập nhật</li> <li>6. Hệ thống lưu lại và thông báo cập nhật thành công.</li> </ol>
Ngoại lệ	

### c) Sơ đồ tuần tự

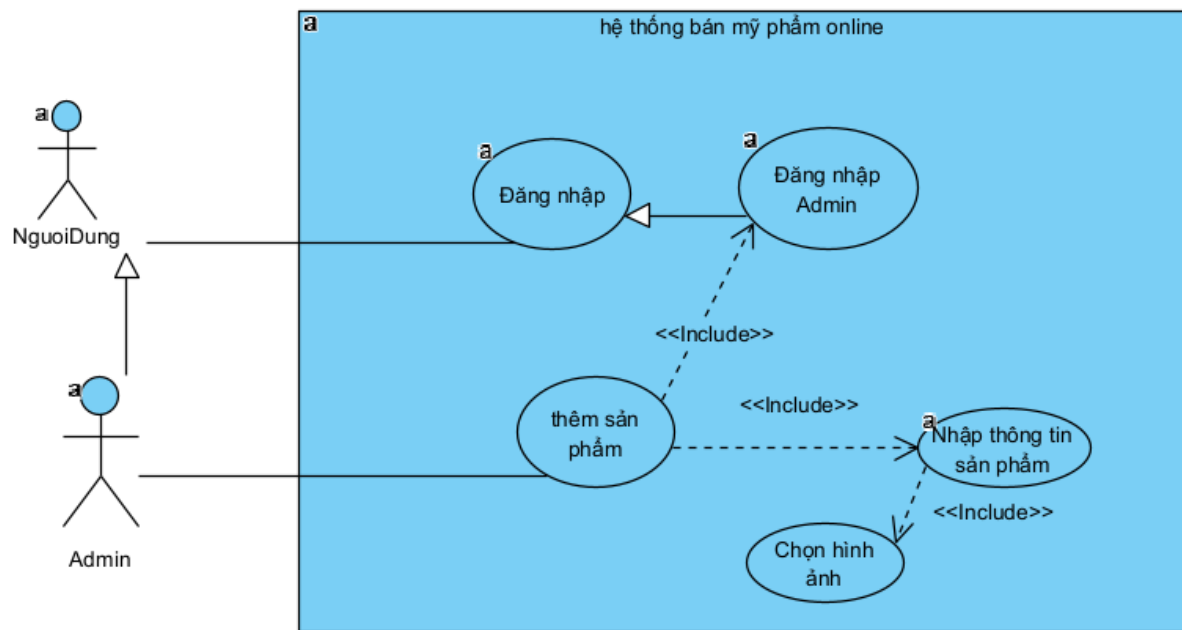


Hình 3.20: Tuần tự Chỉnh sửa thông tin tài khoản

## 9. Quản lý sản phẩm

### 9.1. Thêm sản phẩm

#### a) Usecase chi tiết



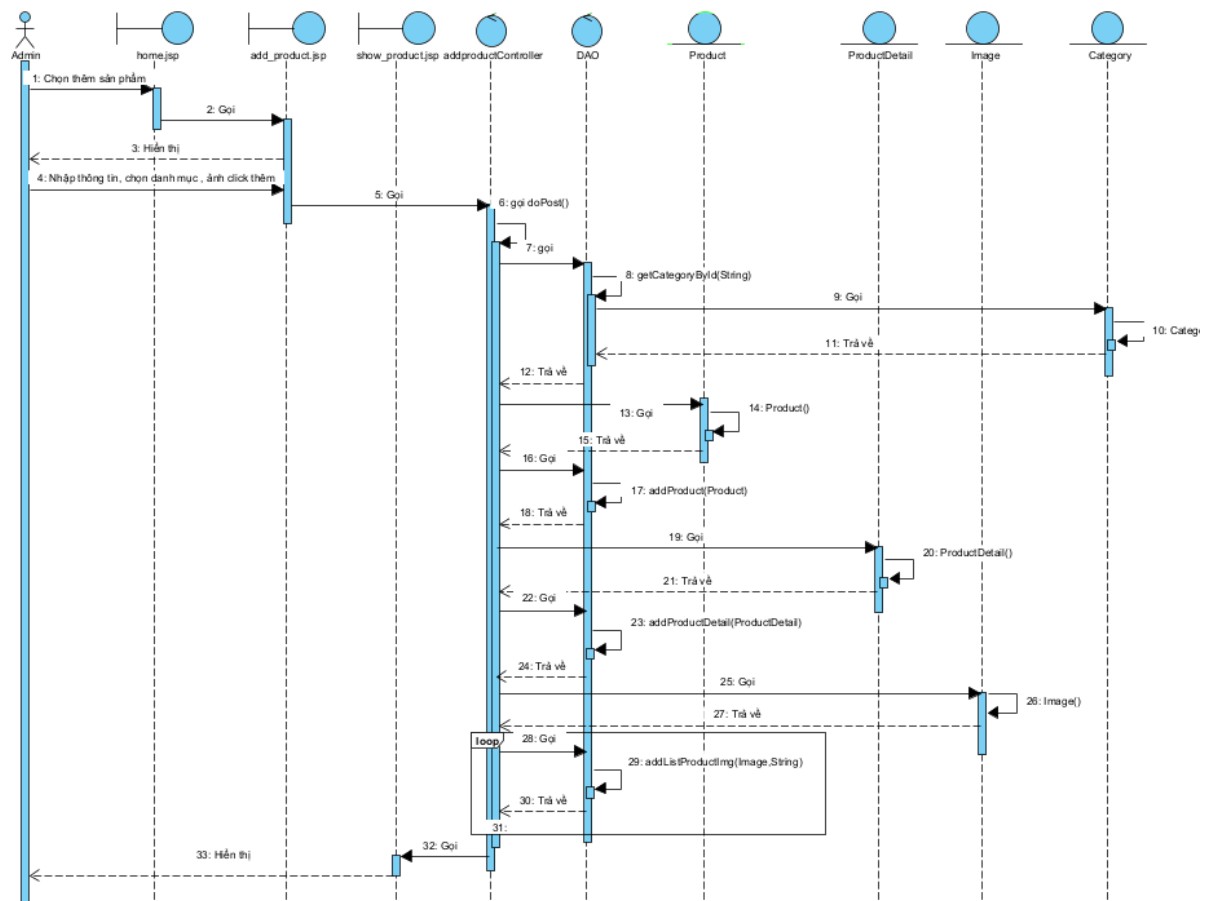
Hình 3.21: Usecase Thêm tài khoản

## b) Scenario

Module	Thêm sản phẩm
Tác nhân chính	Admin
Tiền điều kiện	Admin đăng nhập thành công vào hệ thống
Hậu điều kiện	Admin thêm thành công sản phẩm
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tại trang chủ giao diện admin, admin click chọn thêm sản phẩm</li> <li>2. Giao diện thêm sản phẩm hiện ra với các ô điền thông tin chi tiết về sản phẩm kèm các nút chọn upload file ảnh mô tả cho sản phẩm và 1 nút thêm</li> <li>3. admin thực hiện nhập thông tin sản phẩm và chọn ảnh mô tả cho sản phẩm, chọn danh mục tương ứng muốn thêm sản phẩm vào</li> <li>4. admin click chọn thêm</li> <li>5. Sản phẩm được thêm thành công và cập nhật vào cơ sở dữ liệu</li> <li>6. giao diện hiển thị danh sách sản phẩm.</li> </ol>
Ngoại lệ	<ol style="list-style-type: none"> <li>4.1. Nếu admin chưa điền đủ thông tin</li> <li>4.1.1. Giao diện hiện cảnh báo yêu cầu điền đầy đủ thông tin</li> </ol>

## c) Sơ đồ tuần tự

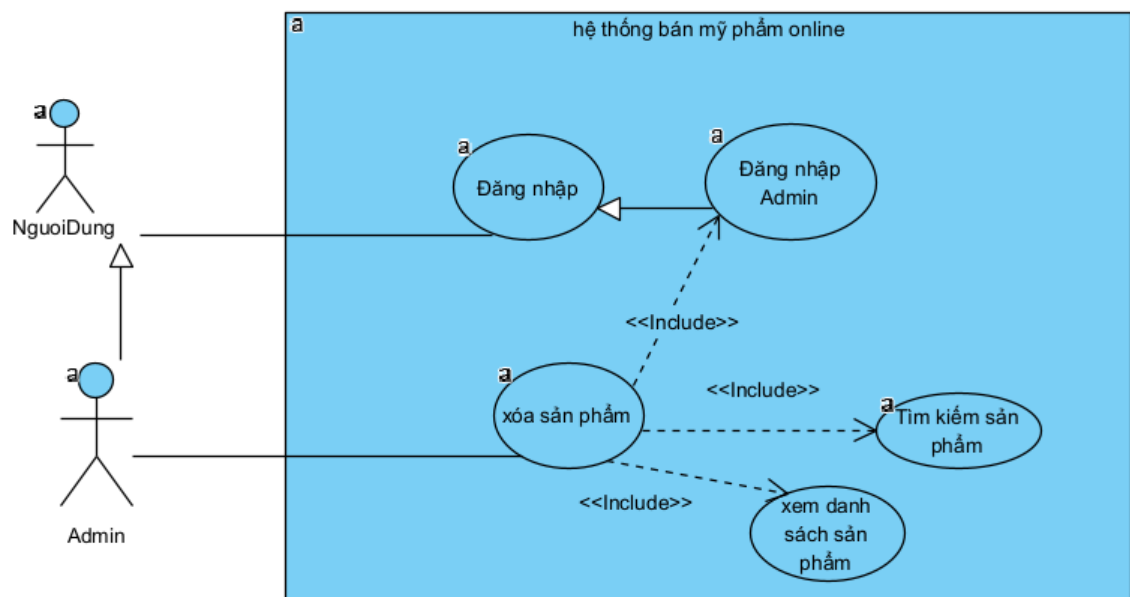




Hình 3.22: Tuần tự Thêm tài khoản

## 9.2. Xóa sản phẩm

### a) Usecase chi tiết

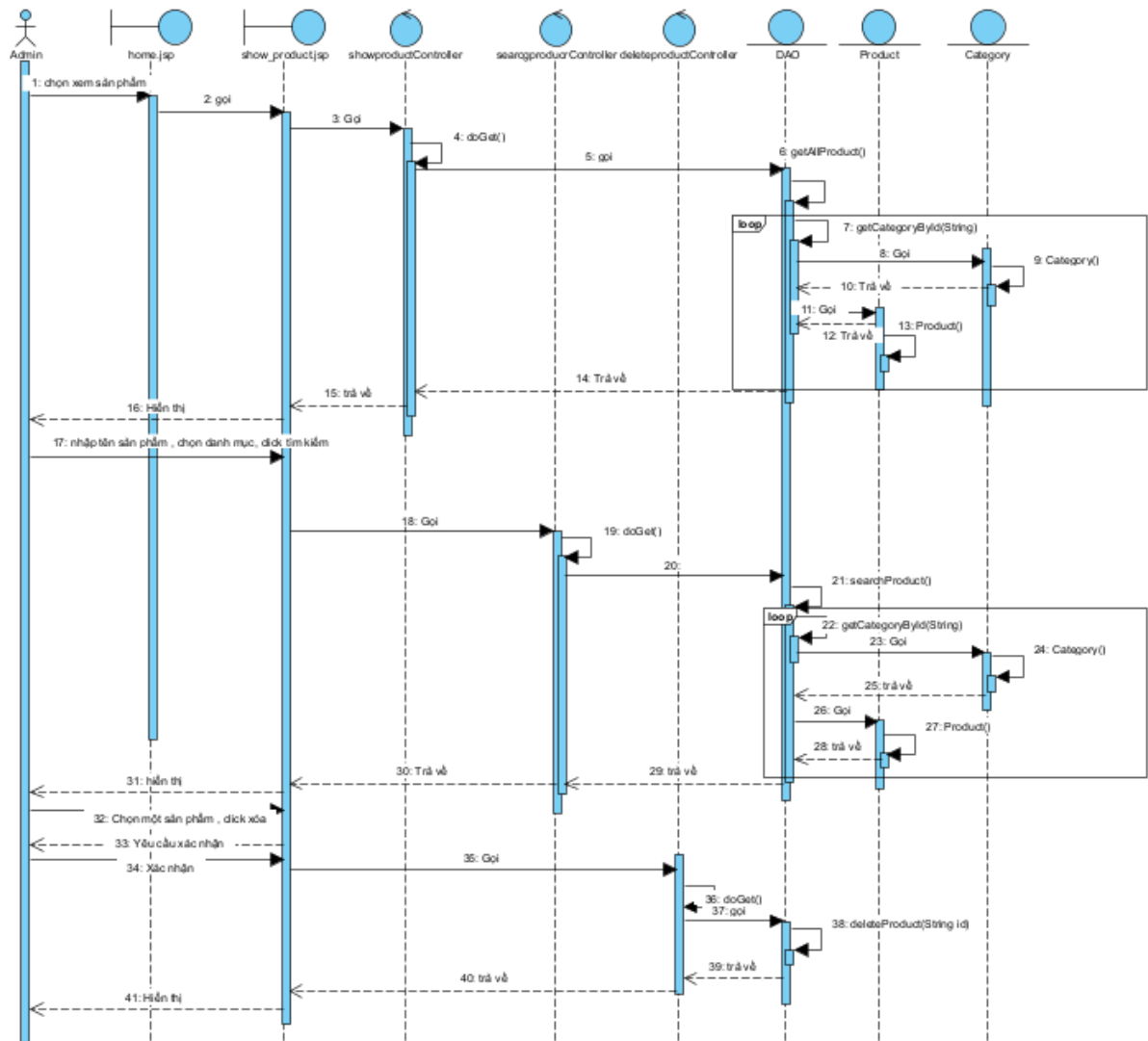


Hình 3.23: Usecase Xóa sản phẩm

b) Scenario

Module	xóa sản phẩm
Tác nhân chính	Admin
Tiền điều kiện	Admin đăng nhập thành công vào hệ thống
Hậu điều kiện	Admin xóa thành công sản phẩm
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tại giao diện trang chủ của admin , admin click xem sản phẩm</li> <li>2. Giao diện quản lý sản phẩm hiện lên với ô tìm kiếm sản phẩm theo tên, nút tìm kiếm, select box lọc danh mục, nút lọc, nút xem tất cả và bảng chứa danh sách các sản phẩm</li> <li>3. Admin thực hiện nhập tên sản phẩm , chọn danh mục và click tìm kiếm</li> <li>4. Tại giao diện hiện lên danh sách các sản phẩm tương ứng với tên sản phẩm admin tìm kiếm mỗi sản phẩm trên 1 dòng gồm thông tin về sản phẩm và 2 nút sửa, xóa</li> <li>5. admin click xóa tại dòng tương ứng với sản phẩm mà admin muốn xóa</li> <li>6. Giao diện hiển thị cảnh báo yêu cầu xác nhận xóa</li> <li>7. Admin click xác nhận sản phẩm được xóa thành công và cập nhật vào cơ sở dữ liệu</li> </ol>
Ngoại lệ	<p>4.1. Nếu không có sản phẩm nào tương ứng</p> <p>4.1.1. Giao diện không hiện gì</p>

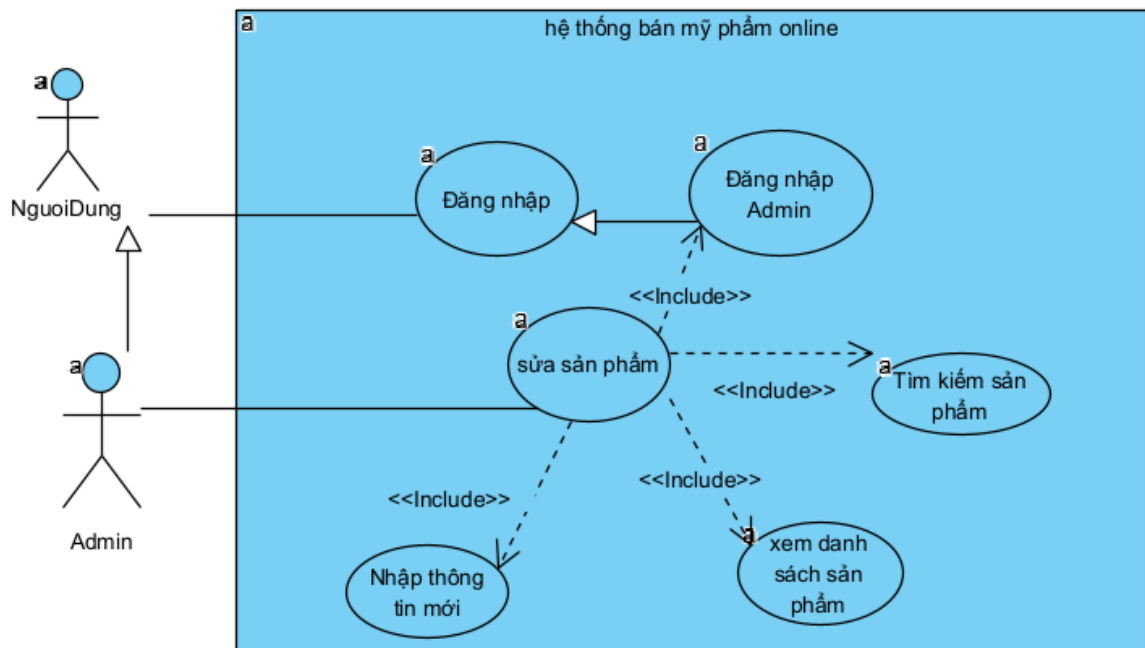
c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.24: Tuần tự Xóa sản phẩm

### 9.3. Sửa sản phẩm

#### a) Usecase chi tiết



Hình 3.25: Usecase Sửa sản phẩm

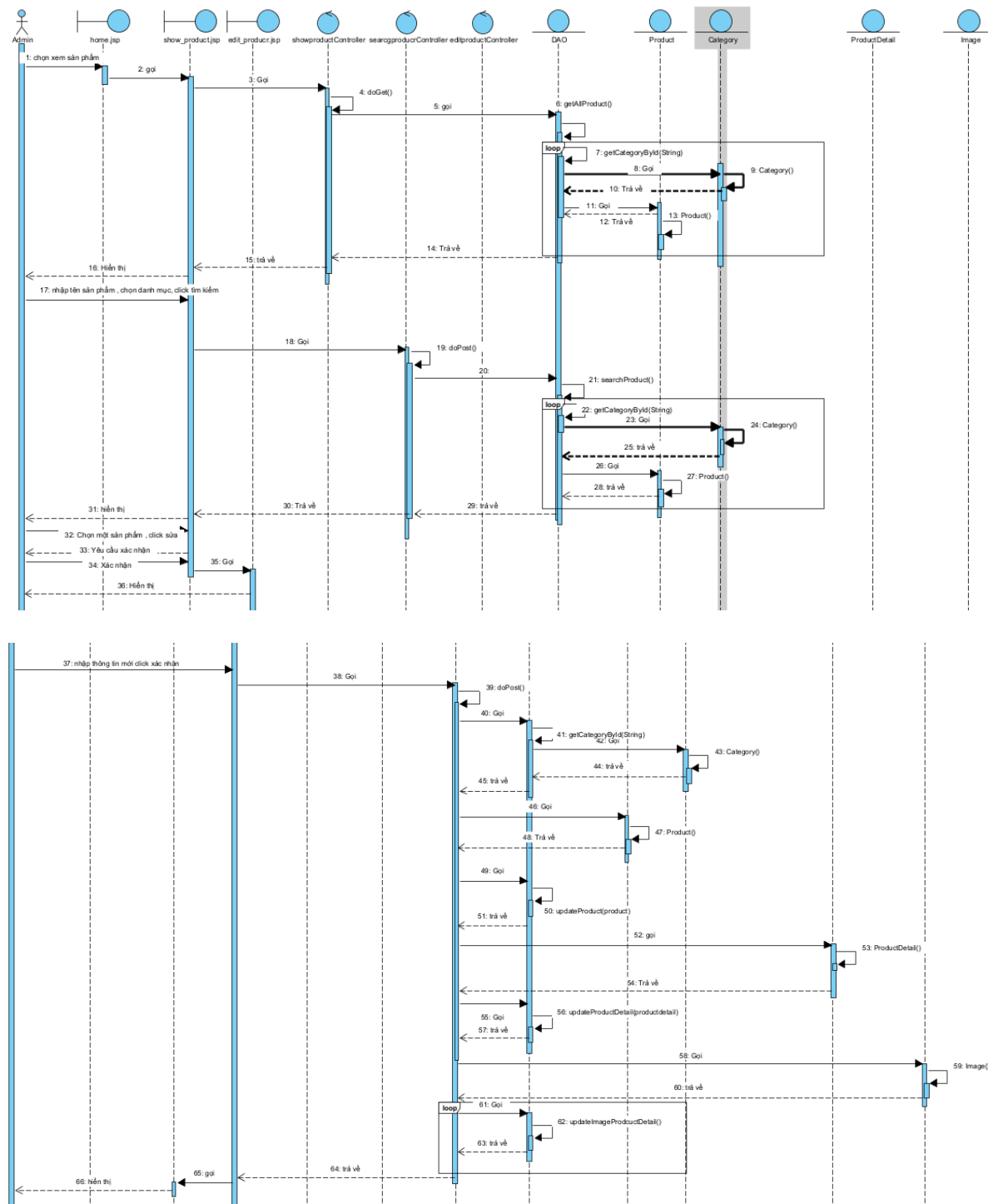
b) Scenario

Module	Sửa sản phẩm
Tác nhân chính	Admin
Tiền điều kiện	Admin đăng nhập thành công vào hệ thống
Hậu điều kiện	Admin sửa thông tin sản phẩm thành công
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tại giao diện trang chủ của admin , admin click xem sản phẩm</li> <li>2. Giao diện quản lý sản phẩm hiện lên với ô tìm kiếm sản phẩm theo tên, nút tìm kiếm, select box lọc danh mục, nút lọc, nút xem tất cả và bảng chứa danh sách các sản phẩm</li> <li>3. Admin thực hiện nhập tên sản phẩm , chọn danh mục và click tìm kiếm</li> <li>4. Tại giao diện hiện lên danh sách các sản phẩm tương ứng với tên sản phẩm admin tìm kiếm mỗi sản phẩm trên 1 dòng gồm thông tin về sản phẩm và 2 nút sửa, xóa</li> <li>5. admin click sửa tại dòng tương ứng với sản phẩm muốn sửa</li> <li>6. Giao diện hiển thị yêu cầu xác nhận sửa</li> <li>7. admin click xác nhận</li> <li>7. Giao diện sửa sản phẩm hiện lên với các ô nhập dữ liệu, hình ảnh và nút xác nhận</li> <li>8. Admin thực hiện nhập thông tin và click xác nhận</li> <li>9. Sản phẩm được sửa thành công vào lưu vào cơ sở dữ liệu , giao diện xem sản phẩm hiển thị.</li> </ol>

Ngoại lệ

4.1. Nếu không có sản phẩm nào tương ứng  
4.1.1. Giao diện không hiện gì

c) Sơ đồ tuần tự

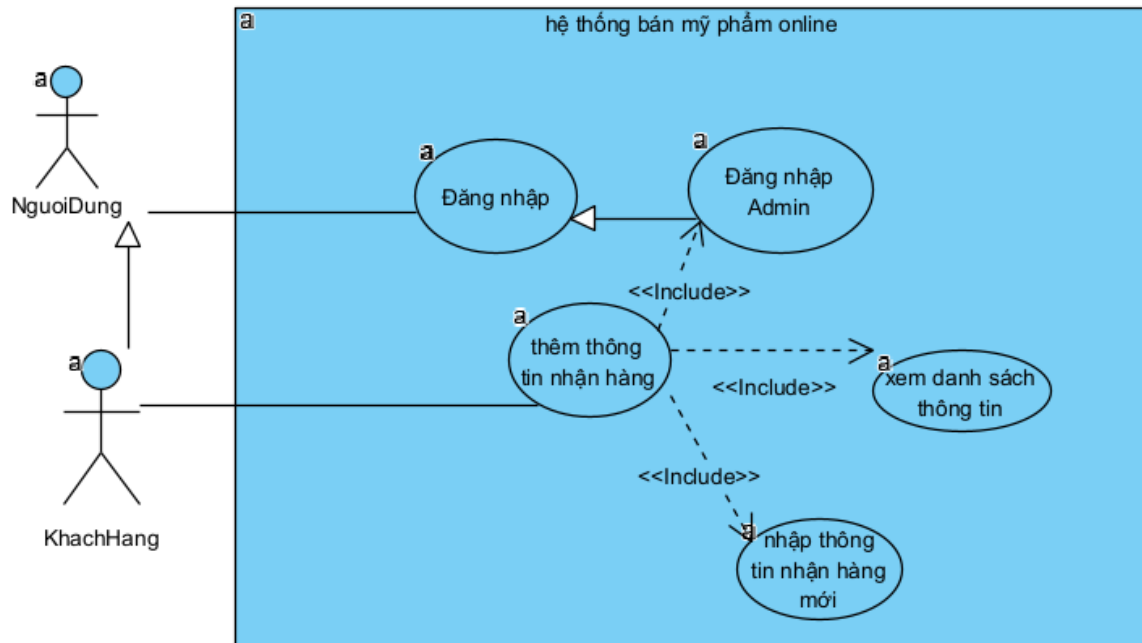


Hình 3.26: Tuần tự Sửa sản phẩm

## 10. Quản lý thông tin nhận hàng

### 10.1. Thêm thông tin nhận hàng

a) Usecase chi tiết

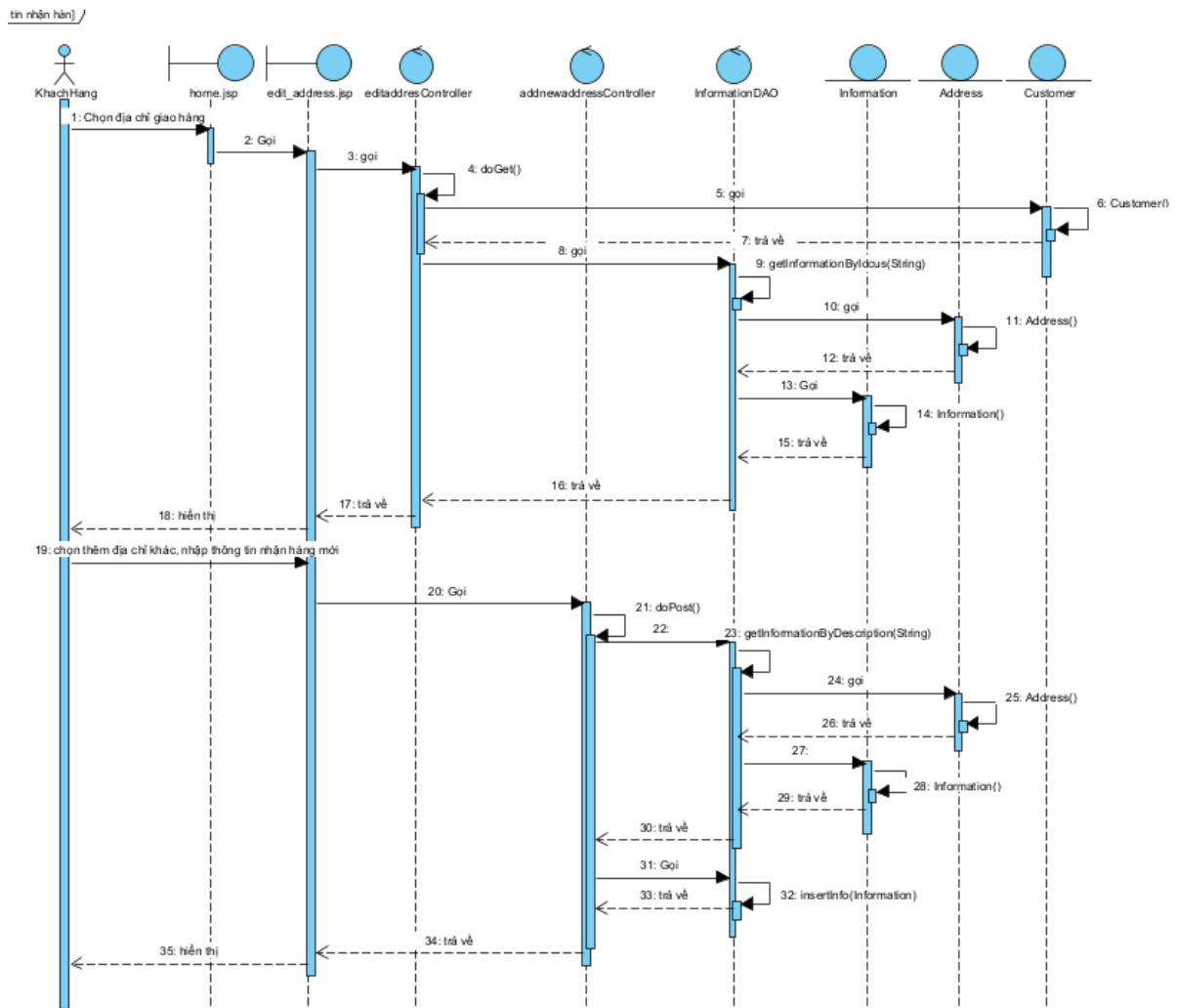


Hình 3.27: Usecase Thêm thông tin nhận hàng

b) Scenario

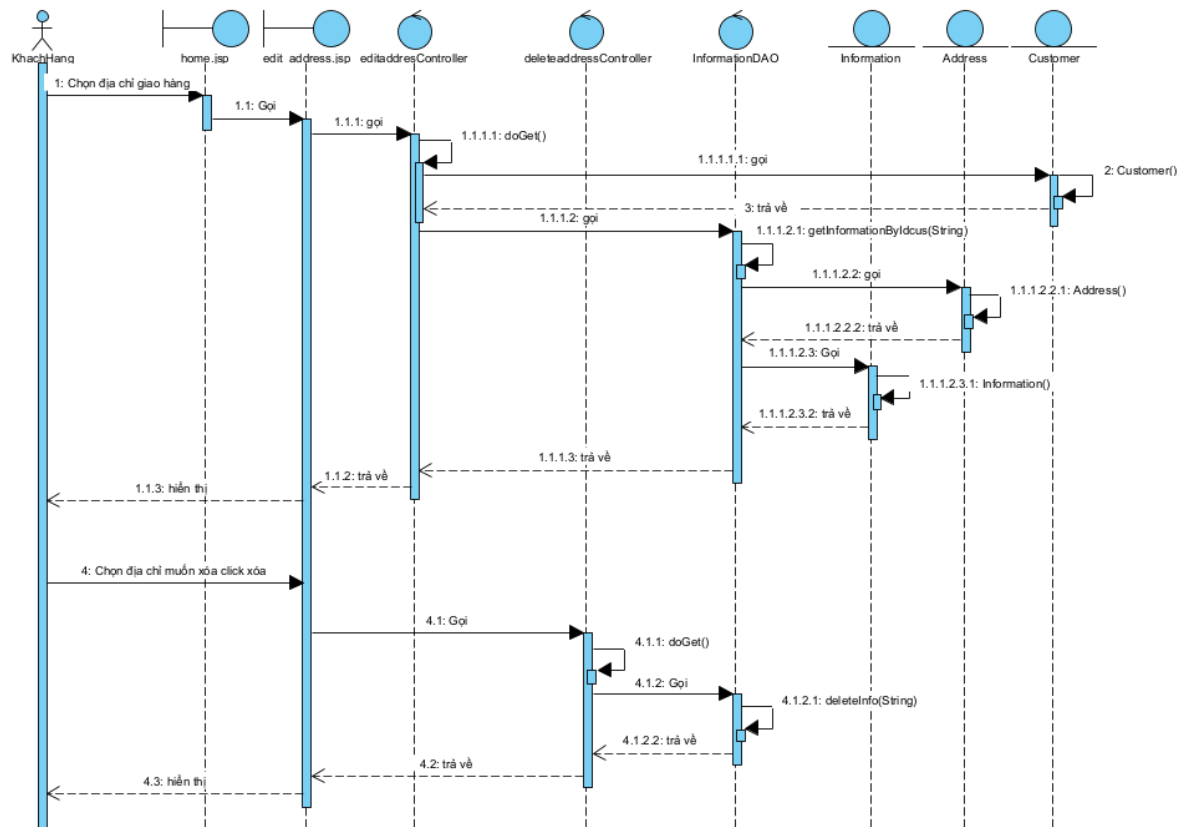
Module	Thêm sản phẩm
Tác nhân chính	Khách hàng
Tiền điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công vào hệ thống
Hậu điều kiện	Khách hàng thêm thông tin nhận hàng thành công
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tại trang chủ khách hàng chọn địa chỉ nhận hàng</li> <li>2. Giao diện quản lý thông tin nhận hàng hiện lên với danh sách các địa chỉ của khách hàng và bảng điền thông tin</li> <li>3. Khách hàng chọn thêm địa chỉ khác , điền thông tin nhận hàng mới và thêm địa chỉ</li> <li>4. Địa chỉ được thêm thành công và cập nhật vào cơ sở dữ liệu hiển thị lại trên giao diện</li> </ol>
Ngoại lệ	4.1. Nếu khách hàng chưa điền đủ thông tin, hệ thống hiện cảnh báo yêu cầu điền đủ nội dung

c) Sơ đồ tuần tự



Hình 3.28: Tuần tự Thêm thông tin nhận hàng

## 10.2. Xóa thông tin nhận hàng

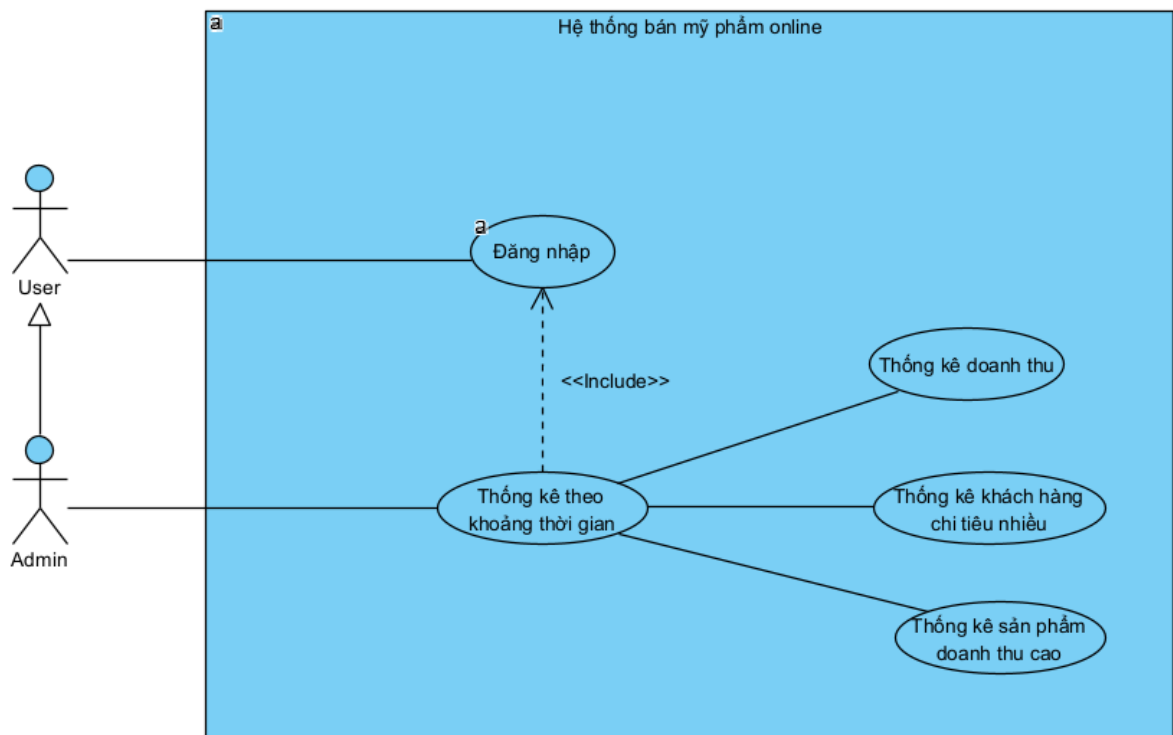


Hình 3.29: Tuần tự Xóa thông tin nhận hàng

## 11. Thống kê doanh thu

### a) Usecase chi tiết



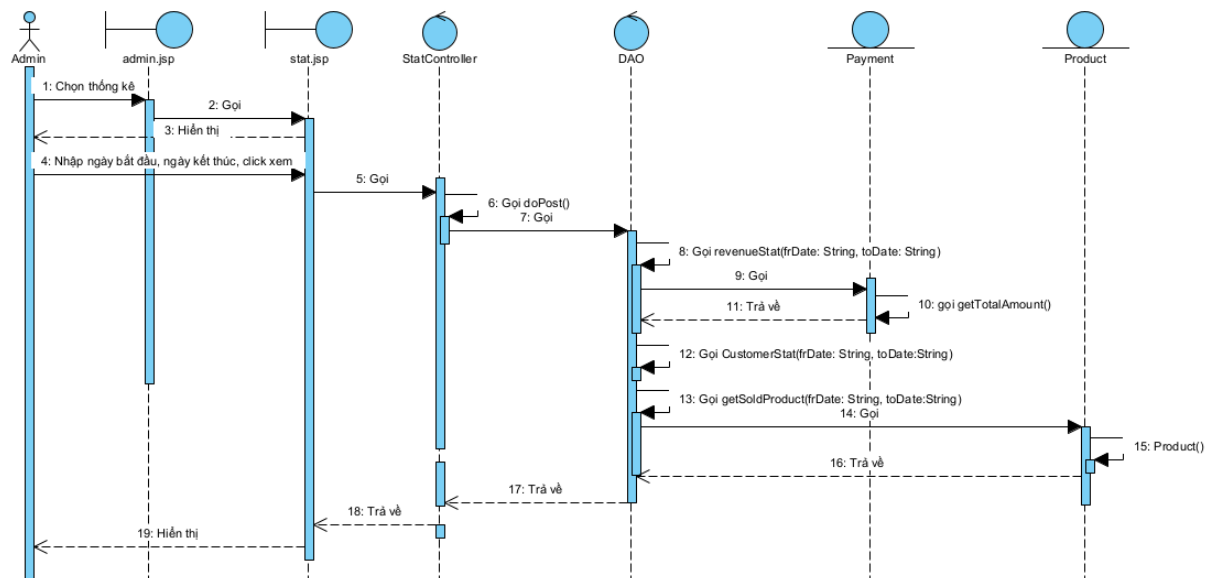


Hình 3.30: Usecase Thống kê doanh thu

#### b) Scenario

Module	Thống kê doanh thu
Tác nhân chính	Admin
Tiền điều kiện	Admin đăng nhập thành công vào hệ thống
Hậu điều kiện	Admin xem được doanh thu
Kịch bản chính	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tại giao diện admin, admin click chọn thống kê</li> <li>2. Giao diện thống kê hiện gia có ô chọn từ ngày, đến ngày, và ô xem</li> <li>3. admin chọn ngày bắt đầu và ngày kết thúc và click xem</li> <li>4. Hệ thống hiển thị tổng doanh thu của cửa hàng, các sản phẩm có doanh thu cao và người dùng chi tiêu nhiều nhất trong khoảng thời gian đó.</li> </ol>
Ngoại lệ	

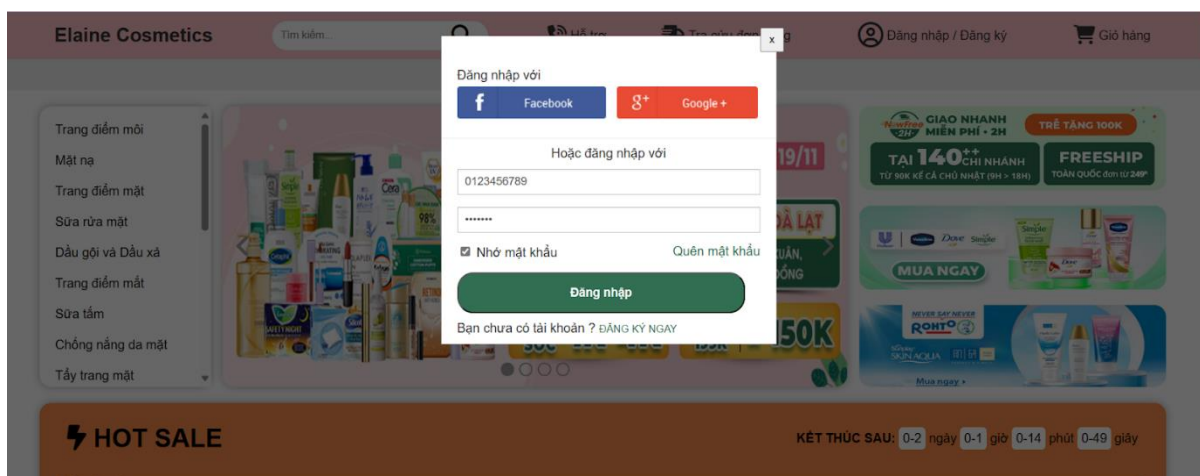
#### c) Sơ đồ tuần tự



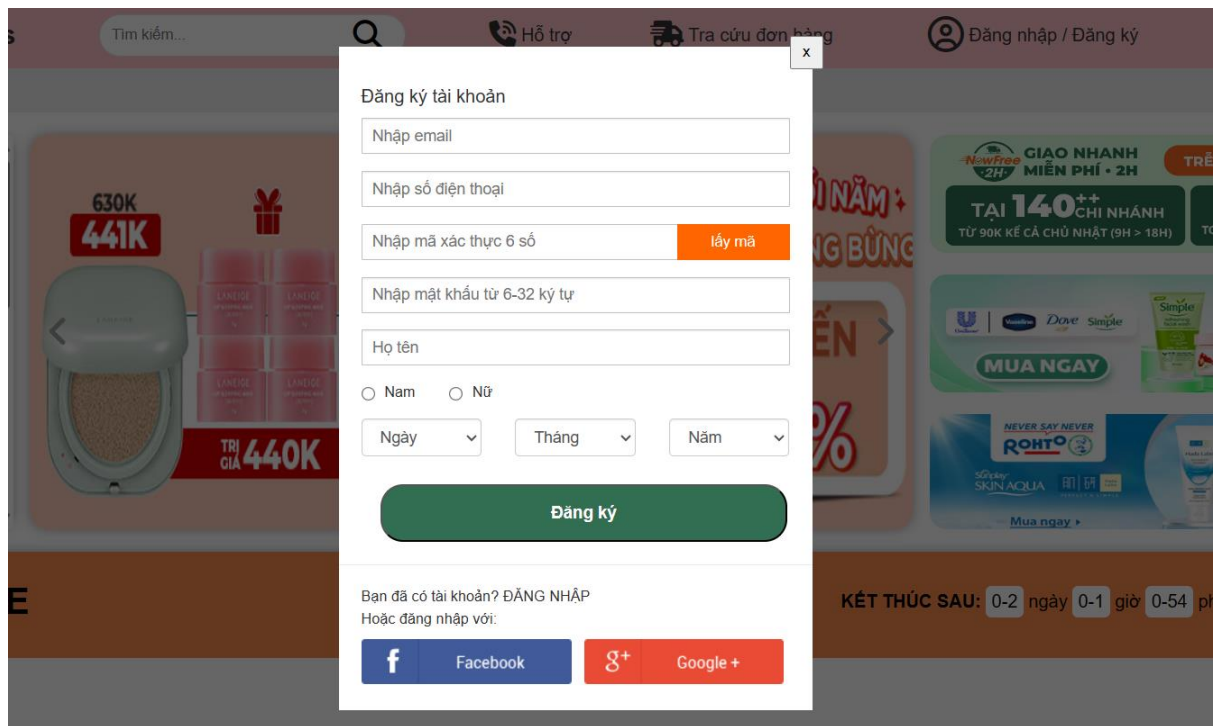
Hình 3.31: Tuần tự Thống kê doanh thu

## IV.KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

### 1. Giao diện Đăng nhập/ Đăng ký



Hình 4.1: Giao diện Đăng nhập



The image shows a registration form titled "Đăng ký tài khoản" (Register account) overlaid on a blurred background of a cosmetic website. The form includes the following fields and elements:

- Search bar at the top: "Tìm kiếm..."
- Navigation links: "Hỗ trợ", "Tra cứu đơn hàng", "Đăng nhập / Đăng ký"
- Registration form fields:
  - Input field: "Nhập email"
  - Input field: "Nhập số điện thoại"
  - Input field: "Nhập mã xác thực 6 số" with an orange button "lấy mã" (Get code)
  - Input field: "Nhập mật khẩu từ 6-32 ký tự"
  - Input field: "Họ tên"
  - Gender selection: ☐ Nam ☐ Nữ
  - Date selection: "Ngày" (Day), "Tháng" (Month), "Năm" (Year) dropdowns
  - Green button: "Đăng ký" (Register)
- Below the form:
  - Text: "Bạn đã có tài khoản? ĐĂNG NHẬP" (Do you have an account? LOGIN)
  - Text: "Hoặc đăng nhập với:" (Or login with:)
  - Social login buttons: Facebook (with 'f' icon) and Google+ (with 'g+' icon)

The background website features product images, including a facial mask and various skincare products, with promotional text like "630K 441K", "GIAO NHANH MIỄN PHÍ • 2H", and "TẠI 140++ CHI NHÁNH" (At 140++ branches).

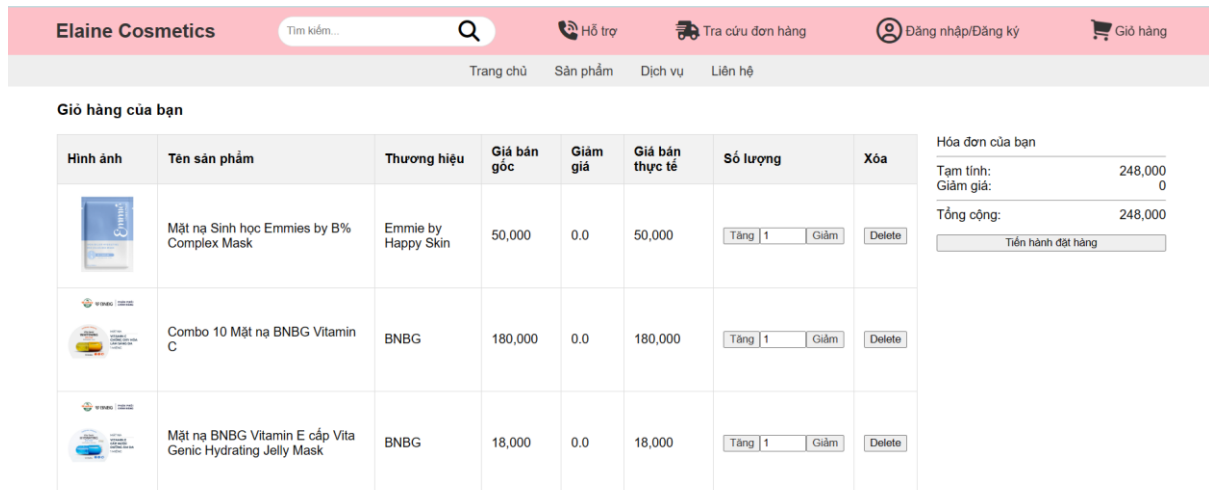
Hình 4.2: Giao diện Đăng ký

## 2. Giao diện Trang chủ



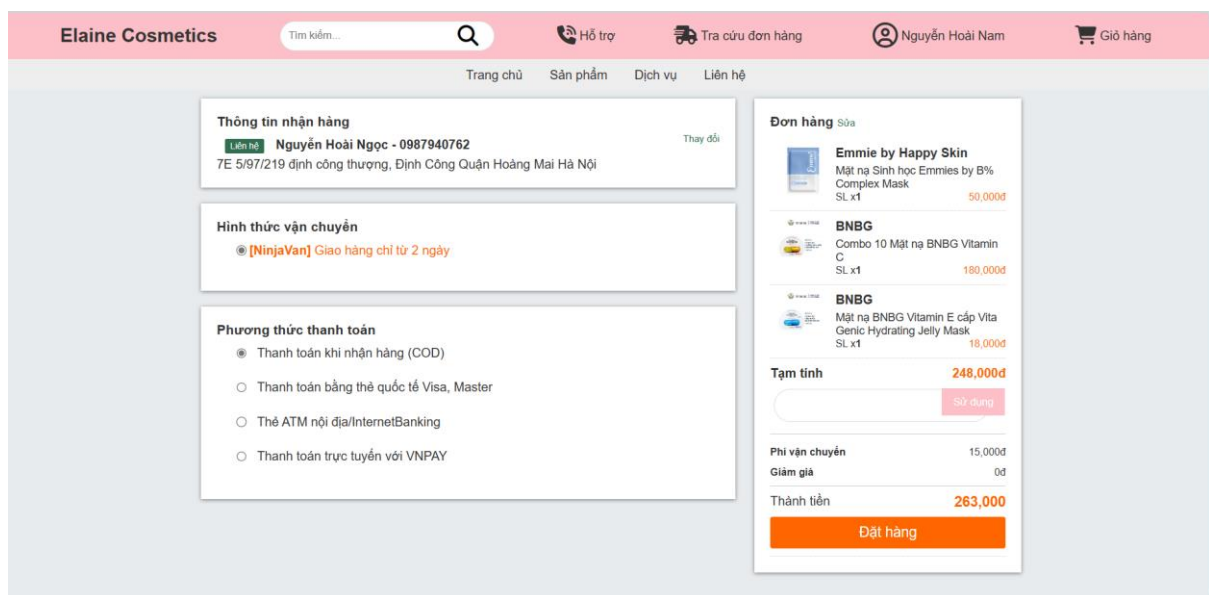
Hình 4.3: Giao diện Trang chủ

### 3. Giao diện Giỏ hàng



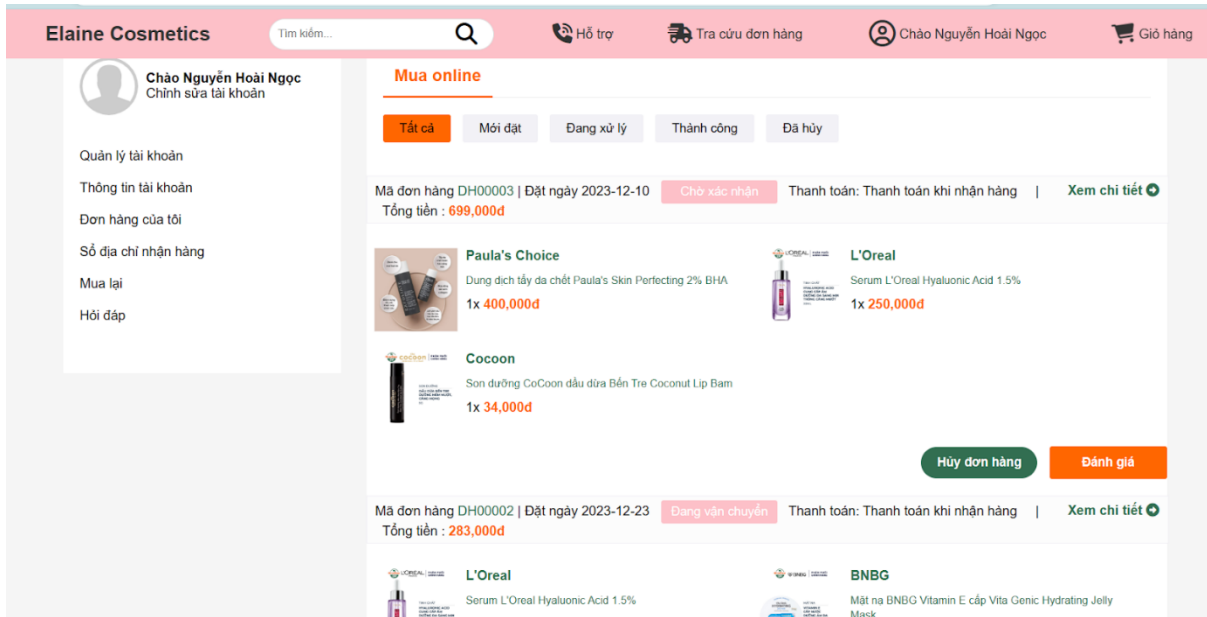
Hình 4.5: Giao diện Giỏ hàng

### 4. Giao diện đặt hàng



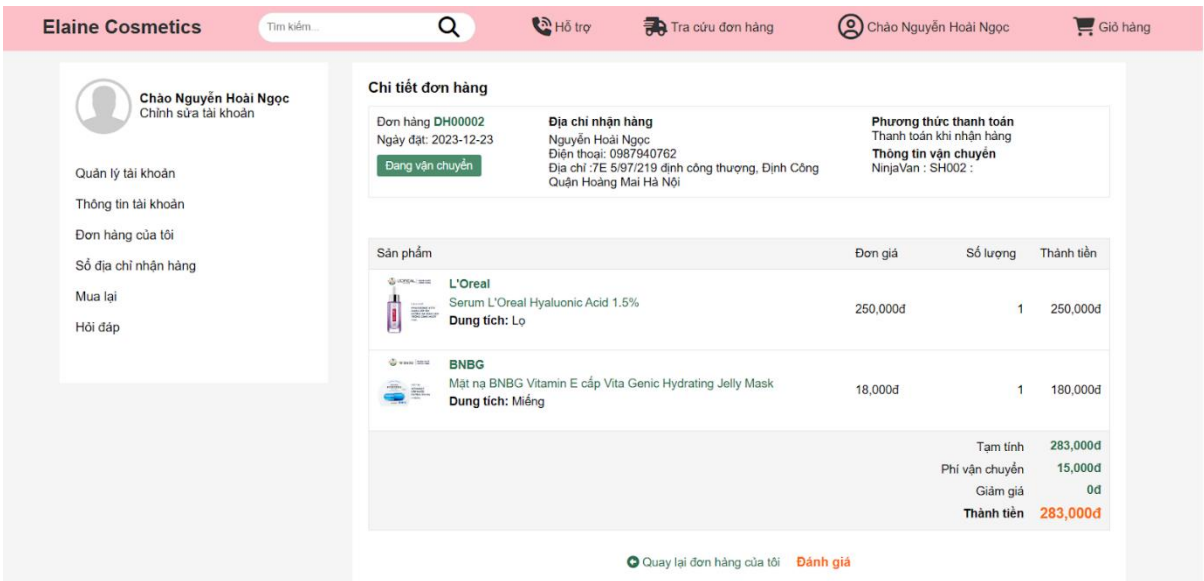
Hình 4.6: Giao diện Đặt hàng

## 5. Giao diện Quản lý đơn hàng



Hình 4.7: Giao diện Quản lý đơn hàng

## 6. Giao diện chi tiết đơn hàng



Hình 4.8: Giao diện Chi tiết đơn hàng



## 7. Giao diện quản lý thông tin nhận hàng

Thông tin nhận hàng

☐ Liên hệ

**Nguyễn Hoài Ngọc - 0987940762**

Sửa

7E 5/97/219 định công thượng, Định Công Quận Hoàng Mai Hà Nội

☒ Liên hệ

**ĐỒ Thu hiền - 0385117163**

Sửa

15 16 Lê trọng phụng, Quận Thánh Quận Ba Đình Hà Nội

Bạn muốn giao hàng đến địa chỉ khác

+ Thêm địa chỉ mới

TRỞ LẠI

THÊM ĐỊA CHỈ

XÁC NHẬN

Hình 4.9: Giao diện Quản lý thông tin nhận hàng

## 8. Giao diện sửa thông tin

Elaine Cosmetics

Tìm kiếm

Hỗ trợ

Tra cứu đơn hàng

Giỏ hàng

Trang chủ > Thông tin tài khoản

Chào bạn

Chỉnh sửa tài khoản

Quản lý tài khoản

Thông tin tài khoản

Đơn hàng của tôi

Số địa chỉ nhận hàng

Mua lại

Hỏi đáp

Thông tin tài khoản

Tung123@gmail.com

Tung

Tải hình ảnh của bạn

☐ Nam

☐ Nữ

☐ Không xác định

Ngày sinh (Không bắt buộc)

Ngày

Tháng

Năm

Cập nhật

Số điện thoại và Email

Số điện thoại

123454678

Cập nhật

Email

tung123@gmail.com

Bảo mật

Đổi mật khẩu

Cập nhật

Liên kết mạng xã hội

Facebook

Cập nhật

Google

Cập nhật

Thanh toán khi nhận hàng

Giao nhanh miễn phí 2H

14 ngày đổi trả miễn phí

Thương hiệu uy tín toàn cầu

KHIẾU NẠI, GÓP Ý

1800 6310

TƯ VẤN

1800 6324

TÌM CHI NHÁNH

Hệ Thống

HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG

VỀ ELAINE COSMETICS

HỢP TÁC & LIÊN KẾT

CẬP NHẬT THÔNG TIN KHUYẾN MÃI

Hình 4.10: Giao diện Sửa thông tin

## 9. Giao diện thống kê

Admin Bar	Trang chủ						
	Quản lý người dùng						
	Quản lý khách hàng						
	Quản lý khuyến mãi						
	Quản lý sản phẩm						
	Quản lý đơn hàng						
Doanh thu tháng này		Số lượng đơn hàng trong tháng		Doanh thu hôm nay		Số lượng đơn hàng hôm nay	
600		4		440		2	
Khách hàng mua nhiều				Sản phẩm doanh thu cao			
John Doe				Son			
Tổng giá trị: 300.0				Doanh thu: 300.0			
Jane Doe				Sữa rửa mặt			
Tổng giá trị: 300.0				Doanh thu: 300.0			

Hình 4.11: Giao diện Thống kê

Quản lý khách hàng

Quản lý khuyến mãi

Quản lý sản phẩm

Quản lý đơn hàng

Thống kê

Thông tin cá nhân

Đổi mật khẩu

Đăng xuất

Xem doanh thu sản phẩm

Từ ngày:01/01/2024

Tới ngày:01/01/2024

Xem

Tổng doanh thu: 160

Số đơn hàng: 2

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Doanh thu đạt được	Các hóa đơn
1	Son	100.0	1
2	Sữa rửa mặt	60.0	2

Mã đặt hàng	Ngày đặt hàng	Tên khách hàng	Số điện thoại	Giá trị hóa đơn
2	2024-01-01	Jane Doe	9876543210	60.0

## 10. Giao diện Chỉnh sửa sản phẩm

Hình 4.14: Giao diện Chinh sửa sản phẩm



## 11. Giao diện Thêm sản phẩm

The screenshot shows a web application interface for adding a new product. On the left is a dark sidebar titled 'Admin Bar' with links: Trang chủ, Quay về, Quản lý người dùng, Quản lý khuyến mãi, Quản lý sản phẩm, Quản lý đơn hàng, Thống kê, Thông tin cá nhân, Đổi mật khẩu, and Đăng xuất. The main content area is titled 'Thêm sản phẩm' and contains the following form fields:

- Mã sản phẩm: Text input field.
- Tên sản phẩm: Text input field.
- Đơn vị: Text input field.
- Thương hiệu: Text input field.
- Giá gốc: Text input field.
- Giá bán: Text input field.
- Hình ảnh chính: File upload button labeled 'Choose File' with the text 'No file chosen'.
- Danh mục: A dropdown menu currently showing 'Hỗ trợ trị mụn'.
- Hình ảnh chi tiết: File upload button labeled 'Choose Files' with the text 'No file chosen'.
- Kích thước: Text input field.

Hình 4.15: Giao diện Thêm sản phẩm

## IV. KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### 1. Kết luận

Ưu điểm: Trang Web thực hiện được đầy đủ những chức năng nhóm đặt ra ban đầu: đặt hàng, duyệt đơn,....

Thao tác đơn giản, dễ dàng sử dụng

Giao diện thân thiện với người dùng

Nhược điểm: Chưa có những tính năng phát triển hơn, chưa tích hợp chặt chẽ vấn đề bảo mật an toàn cho website.

### 2. Hướng phát triển

Đề tài tuy đã đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ, tuy nhiên để hướng tới áp dụng cho doanh nghiệp trong thực tế, Website còn cần phải đáp ứng được các yêu tố về an ninh, an toàn,... Vì vậy, hướng phát triển mà nhóm đưa ra là nghiên cứu, tăng cường bảo mật cho trang web.